

Số: 268 /TT-UBND

Bắc Giang, ngày 01 tháng 12 năm 2017

VĂN PHÒNG HỘND TỈNH BẮC GIANG
DĐEN số: 4878 Ngày: 4/12/2017
Chuyên: HĐND kỳ họp 12

TỜ TRÌNH

**Đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước
(bao gồm cả vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020
của tỉnh Bắc Giang**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20/4/2017, số 1291/QĐ-TTg ngày 29/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước (bao gồm cả vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017, số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước (bao gồm cả vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII kỳ họp thứ 2 về việc thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước, trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2016-2020; Công văn số 160/HĐND-TH ngày 29/3/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến về phương án kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước và trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2016-2020; Công văn số 494/HĐND-TH ngày 10/8/2017 về việc bổ sung dự án đầu tư từ nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ tình hình triển khai, thực hiện cần điều chỉnh bổ sung các dự án cấp thiết trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã rà soát, hoàn thiện và tổng hợp trình

HĐND tỉnh phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020
nguồn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm cả Trái phiếu Chính phủ).

(Có Kế hoạch gồm thuyết minh và các bảng biểu kèm theo)

UBND tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII xem xét, quyết
định./. 

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 4;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.
- * **Bản điện tử:**
- VP UBND tỉnh:
 - + Lãnh đạo VP; TKCT;
 - + GT-XD; CNN; KGVX; ĐT-TN&MT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**




Lại Thành Sơn

Số: 069 /KH-UBND

Bắc Giang, ngày 07 tháng 12 năm 2017

KẾ HOẠCH

Đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước (bao gồm cả vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020 của tỉnh Bắc Giang

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-TTg ngày 20/4/2017, số 1291/QĐ-TTg ngày 29/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước (bao gồm cả vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017, số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước (bao gồm cả vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVIII kỳ họp thứ 2 về việc thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước, trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2016-2020; Công văn số 160/HĐND-TH ngày 29/3/2017 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cho ý kiến về phương án kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước và trái phiếu Chính phủ giai đoạn 2016-2020; Công văn số 494/HĐND-TH ngày 10/8/2017 về việc bổ sung dự án đầu tư từ nguồn vốn ngân sách tỉnh giai đoạn 2016-2020;

UBND tỉnh báo cáo một số nội dung điều chỉnh, bổ sung và dự kiến phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, ODA trình HĐND tỉnh khóa XVIII, kỳ họp thứ 4, cụ thể như sau:

A. VỀ CÁC NỘI DUNG BỔ SUNG ĐIỀU CHỈNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN GIỮA CÁC DỰ ÁN

I. Nguồn vốn cần đối ứng ngân sách địa phương và số xô kiến thiết

1. Về điều chỉnh giảm vốn: 198,845 tỷ đồng

- Điều chỉnh giảm 2,0 tỷ đồng của dự án Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phía Bắc KCN Song Khê - Nội Hoàng (giai đoạn I) (do năm 2016 được phân bổ 2,0 tỷ đồng vốn ngân sách tỉnh bổ sung).

- Điều chỉnh giảm 2,0 tỷ đồng vốn đối ứng ngân sách Trung ương Dự án bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang, do có nguồn thu từ trồng thay thế để thực hiện đổi ứng ngân sách Trung ương.

- Điều chỉnh giảm 19,0 tỷ đồng của Dự án hệ thống thuỷ lợi Sông Sỏi, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang (do điều chỉnh tổng mức đầu tư nên kế hoạch trung hạn điều chỉnh từ 36,103 tỷ đồng tăng lên thành là 40,706 tỷ đồng và được bố trí như sau: vốn CĐDP là 17,103 tỷ đồng, nguồn thu sử dụng đất năm 2017 đã phân bổ

23,603 tỷ đồng. Như vậy, kế hoạch ban đầu bố trí 36,103 tỷ đồng, giảm 19,0 tỷ đồng còn lại là 17,103 tỷ đồng).

- Điều chỉnh giảm 0,3 tỷ đồng của Dự án Tu bổ đê điều thường xuyên hàng năm (đê địa phương) do năm 2016 đã được phân bổ vốn ngân sách tỉnh bù sung.

- Điều chỉnh giảm 26,055 tỷ đồng của Dự án Cải tạo, nâng cấp đường làng Tự - Dương Huy (đoạn từ Trung tâm thương mại Bích Sơn đến Trường THPT Lý Thường Kiệt), huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang do được phân bổ 12 tỷ đồng năm 2016 và 14,055 tỷ đồng năm 2017 nguồn ngân sách tỉnh bù sung.

- Điều chỉnh giảm 55,0 tỷ đồng của Dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Nhà thể thao Xương Giang (năm 2017 đã được phân bổ từ nguồn thu sử dụng đất; năm 2018 tiếp tục phân bổ từ nguồn thu tiền sử dụng đất để hoàn trả Quỹ Phát triển đất tỉnh).

- Điều chỉnh giảm 3,5 tỷ đồng của Dự án Nâng cấp Trung tâm tích hợp dữ liệu và hệ thống mạng máy tính trong các cơ quan nội mạng thông tin của Tỉnh ủy do điều chỉnh giảm tổng mức đầu tư.

- Điều chỉnh giảm 3,0 tỷ đồng của Trường Trung cấp nghề 19/5 (Nhà học phụ số 2) do dự án đã hoàn thành và được bố trí trong vốn quyết toán năm 2017.

- Điều chỉnh giảm 7,5 tỷ đồng (4,55 tỷ đồng vốn cân đối NSDP và 2,95 tỷ đồng vốn sổ xô kiến thiết) của Dự án đầu tư xây dựng Trường THPT Giáp Hải do được phân bổ 3,2 tỷ đồng năm 2016 nguồn ngân sách tỉnh bù sung.

- Điều chỉnh giảm 69,74 tỷ đồng của Dự án Nghĩa trang nhân dân thành phố Bắc Giang (dự án đã được tạm dừng và quyết toán năm 2017).

- Điều chỉnh giảm 1,1 tỷ đồng của Dự án xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh (đối ứng 20% TMĐT của dự án để BT GPMB và triển khai thực hiện), do dự án được bố trí kế hoạch từ nguồn vốn thu đầu giá quyền sử dụng đất.

- Điều chỉnh giảm 9,650 tỷ đồng của Dự án Trụ sở làm việc Công an tỉnh (hỗ trợ BTGPMB) (do điều chỉnh chỉ thực hiện GPMB giai đoạn 1 của dự án).

2. Về điều chỉnh tăng vốn: 197,745 tỷ đồng

- Điều chỉnh tăng 69,877 tỷ đồng bù sung vốn trả nợ các dự án hoàn thành quyết toán.

- Điều chỉnh tăng 0,804 tỷ đồng cho Dự án phát triển hạ tầng nông thôn bền vững các tỉnh miền núi phía Bắc do khối lượng thực hiện thực tế tăng lên.

- Điều chỉnh tăng 8,0 tỷ đồng cho Dự án Cải tạo trạm bơm Trúc Tây phục vụ tiêu thoát nước khu công nghiệp do tiếp tục thực hiện để hoàn thành toàn bộ dự án;

- Điều chỉnh tăng 6,0 tỷ đồng cho Dự án Đài phun nước nghệ thuật tại Quảng trường 3-2 thành phố Bắc Giang;

- Điều chỉnh tăng 0,127 tỷ đồng cho Dự án Nhà lớp học và phòng chức năng Trường THPT Mỏ Trạng do năm 2016 đã được điều chuyển, phân bổ vốn;

- Điều chỉnh tăng 12,0 tỷ đồng cho Dự án Bệnh viện Nội tiết 100 giường tỉnh Bắc Giang (do điều chỉnh tăng nguồn vốn đầu tư ngân sách tỉnh, giảm nguồn vốn sự nghiệp của ngành y tế);

- Điều chỉnh tăng 82,0 tỷ đồng (vốn cân đối ngân sách tỉnh tăng 74,750 tỷ đồng, vốn xổ số kiến thiết tăng 7,25 tỷ đồng) cho Dự án Khối điều trị nội trú, Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn, Hệ thống khí y tế và các hạng mục phụ trợ - Bệnh viện Đa khoa tỉnh (do điều chỉnh nguồn vốn, chuyển 100 tỷ đồng vốn vay sang vốn ngân sách tỉnh).

- Điều chỉnh tăng 4,0 tỷ đồng cho Dự án Xây dựng trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp của các sở, ngành do điều chỉnh, bổ sung dự toán sử dụng từ vốn dự phòng của dự án.

- Điều chỉnh tăng 1,0 tỷ đồng cho Dự án Trụ sở làm việc và cụm kho vật chứng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh (hỗ trợ BTGPMB và triển khai thực hiện dự án), do được điều chỉnh chi phí BT GPMB theo quyết định đầu tư của dự án.

- Điều chỉnh tăng 0,587 tỷ đồng cho Dự án Cơ sở làm việc Công an huyện Hiệp Hòa, thuộc Công an tỉnh Bắc Giang (hỗ trợ BTGPMB) do bổ sung kinh phí bồi thường GPMB.

- Điều chỉnh tăng 2,650 tỷ đồng cho Dự án Cơ sở làm việc Phòng cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bắc Giang do bổ sung khối lượng thực hiện.

- Bổ sung danh mục và vốn là 1,0 tỷ đồng cho Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tại địa bàn tỉnh Bắc Giang, vốn vay ngân hàng Thế giới do dự án được bổ sung đưa vào trung hạn nguồn vốn ODA.

- Bổ sung danh mục và vốn là 2,5 tỷ đồng cho Dự án Kiên cố hóa kênh mương xã Tiền Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (dự án được Chủ tịch UBND tỉnh đồng ý hỗ trợ tại Công văn số 2876/UBND-NC ngày 19/9/2016).

- Bổ sung danh mục và vốn 8,3 tỷ đồng cho Dự án Cải tạo, nâng cấp đường Mỏ Trạng đi Bố Hạ, huyện Yên Thế (do nguồn vốn JICA không được bố trí theo theo Hiệp định đã cam kết; dự án đã được điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn để sử dụng vốn tín dụng ưu đãi, ngân sách tỉnh và đăng ký vốn tín dụng trong trung hạn giai đoạn 2016-2020, nhưng đến nay không được Trung ương giao).

II. Nguồn vốn ngân sách tỉnh bổ sung

Bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh 114,65 tỷ đồng cho 12 dự án (đã được HĐND tỉnh cho ý kiến chấp thuận trong năm 2016 (phần tăng sau khi Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 được ban hành là 57,095 tỷ đồng, năm 2017 bổ sung là 62,555 tỷ đồng), gồm:

- Bổ sung 33,13 tỷ đồng cho vốn trả nợ các dự án hoàn thành quyết toán.

- Bổ sung 2,0 tỷ đồng cho Dự án Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phía Bắc KCN Song Khê - Nội Hoàng (giai đoạn I).

- Bổ sung 0,2 tỷ đồng cho Dự án Tu bổ đê điều thường xuyên hàng năm (đê địa phương).

- Bổ sung 26,055 tỷ đồng cho Dự án Cải tạo, nâng cấp đường làng Tự - Dương Huy (đoạn từ Trung tâm thương mại Bích Sơn đến Trường THPT Lý Thùi Kiệt), huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Bổ sung 10,0 tỷ đồng cho Dự án Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử chiến thắng Xương Giang (giai đoạn 1).

- Bổ sung 0,365 tỷ đồng cho Dự án Nhà lớp học và phòng chức năng Trường THPT Mỏ Trạng.
- Bổ sung 3,2 tỷ đồng cho Dự án đầu tư xây dựng Trường THPT Giáp Hải.
- Bổ sung 6,8 tỷ đồng cho Dự án Bệnh viện Nội tiết 100 giường tỉnh Bắc Giang.
- Bổ sung 18,0 tỷ đồng cho Dự án Khối điều trị nội trú, Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn, Hệ thống khí y tế và các hạng mục phụ trợ - Bệnh viện Đa khoa tỉnh.
- Bổ sung 6,0 tỷ đồng cho Dự án Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Bắc Giang.
- Bổ sung 9,4 tỷ đồng cho Dự án Trụ sở làm việc liên cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Khoa học và Công nghệ.
- Bổ sung 4,5 tỷ đồng cho Dự án Trụ sở làm việc và cụm kho vật chứng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh.

III. Điều chỉnh dự kiến nguồn vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 từ nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất.

Căn cứ nguồn vốn từ nguồn thu sử dụng đất đã được phân bổ năm 2016, 2017, kế hoạch năm 2018 (đang trình phân bổ) và dự kiến dự toán nguồn thu sử dụng đất 02 năm 2019-2020, điều chỉnh tăng 3.621,2 tỷ đồng, kế hoạch đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất từ 1.995,3 tỷ đồng tăng lên 5.616,5 tỷ đồng, gồm:

- Năm 2016: 611,5 tỷ đồng;
- Năm 2017: 1.100 tỷ đồng;
- Năm 2018: 1.905 tỷ đồng;
- Năm 2019-2020: 2.000 tỷ đồng.

IV. Nguồn vốn hỗ trợ mục tiêu ngân sách Trung ương

1. Điều chỉnh tăng vốn 30 tỷ đồng

Căn cứ Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước (bao gồm cả vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016-2020, trong đó dự án Xây dựng cầu Đông Xuyên và đường dẫn lên cầu phải thu hồi 61,066 tỷ đồng, kế hoạch vốn tăng thêm 30 tỷ đồng (vốn đã phân bổ 31,066 tỷ đồng).

2. Điều chỉnh giảm vốn 30 tỷ đồng của 06 dự án

- Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 295 (đoạn Vôi - Bến Tuần và đoạn Ngọc Châu - TT Thắng), tỉnh Bắc Giang: 05 tỷ đồng;
- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã từ Cầu Liềng Phúc Hòa - thị trấn Cao Thượng đi Cao Xá - Lam Cốt đến Hoàng Thành (huyện Hiệp Hòa), tỉnh Bắc Giang: 05 tỷ đồng;
- Đường vào trung tâm xã Bồng Am, huyện Sơn Động: 05 tỷ đồng;
- Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2013-2020: 05 tỷ đồng;
- Trạm xử lý nước thải, hệ thống đường giao thông nội bộ khu phía Bắc KCN Song Khê - Nội Hoàng: 05 tỷ đồng;

- Xây dựng Khoa dân tộc nội trú Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hà Bắc Giang: 05 tỷ đồng;

V. Nguồn vốn các Chương trình MTQG

Điều chỉnh kế hoạch vốn theo Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, số vốn tăng 551,453 tỷ đồng (từ 1.747,492 tỷ đồng tăng lên thành 2.298,945 tỷ đồng (bao gồm cả vốn sự nghiệp và vốn TPCP), gồm:

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giảm 61,447 tỷ đồng (vốn đầu tư phát triển giảm 26,565 tỷ đồng, vốn sự nghiệp giảm 34,882 tỷ đồng).

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tăng 612,900 tỷ đồng (vốn ĐTPT 182,610 tỷ đồng, vốn đầu tư ngân sách tỉnh 12 tỷ, vốn sự nghiệp 304,290 tỷ đồng, vốn TPCP là 114 tỷ đồng).

VI. Vốn ODA:

Điều chỉnh kế hoạch vốn theo Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 và số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư như sau:

1. Điều chỉnh giảm vốn 6,727 tỷ đồng của Chương trình Mở rộng Quy mô vệ sinh và Nước sạch nông thôn dựa trên kết quả.

2. Bổ sung danh mục và vốn là 6,727 tỷ đồng cho Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tại địa bàn tỉnh Bắc Giang, vốn vay ngân hàng Thế giới.

B- DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN NSNN (BAO GỒM CẢ VỐN TPCP) GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. Về tổng nguồn vốn

Tổng nguồn vốn đầu tư công tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2016-2020 là 15.268,616 tỷ đồng (Vốn trong nước là 14.003,917 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 1.264,699 tỷ đồng), gồm:

- Kế hoạch vốn do Trung ương giao là 11.322,442 tỷ đồng (Vốn trong nước là 10.057,742 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 1.264,699 tỷ đồng).

- Ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư là 324,974 tỷ đồng.

- Dự kiến tăng thu tiền sử dụng đất so với kế hoạch Trung ương giao là 3.621,2 tỷ đồng (Trung ương giao là 1.995,3 tỷ đồng).

II. Phân bổ chi tiết 90% theo từng nguồn vốn

1. Vốn ngân sách tỉnh: Tổng nguồn là 8.866,159 tỷ đồng

1.1. Vốn cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ là 2.836,935 tỷ đồng.

(1) Trả nợ vốn vay tín dụng: 530,752 tỷ đồng;

(2) Trả nợ các dự án quyết toán: 188,090 tỷ đồng;

(3) Vốn chuẩn bị đầu tư: 10 tỷ đồng;

(4) Hỗ trợ các huyện, thành phố là 457,900 tỷ đồng, gồm: Hỗ trợ theo Nghị quyết 29/2015/NQ-HĐND là 375 tỷ đồng; Hỗ trợ đầu tư xây dựng trụ sở xã là 82,9 tỷ đồng (trả nợ các dự án chuyển tiếp là 7,9 tỷ đồng; hỗ trợ xây dựng 30 trụ sở mới là 75 tỷ đồng, mức hỗ trợ là 2,5 tỷ đồng/trụ sở).

(5) Đầu tư chương trình ATK là 127,330 tỷ đồng;

(6) Đổi ứng ngân sách tỉnh cho các dự án ODA là 42,987 tỷ đồng;

(7) Đầu tư lĩnh vực công nghiệp, điện là 23 tỷ đồng;

(8) Đầu tư lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và PTNT là 367,003 tỷ đồng (trong đó hỗ trợ CTMTQG xây dựng nông thôn mới là 260 tỷ đồng, kết hợp với nguồn ngân sách tỉnh bổ sung 40 tỷ đồng).

(9) Đầu tư lĩnh vực giao thông là 32,245 tỷ đồng;

(10) Đầu tư lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch là 322,0 tỷ đồng.

(11) Đầu tư lĩnh vực công nghệ thông tin là 15,396 tỷ đồng;

(12) Đầu tư lĩnh vực khoa học công nghệ 2,5 tỷ đồng;

(13) Đầu tư lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp là 193,127 tỷ đồng;

(14) Đầu tư lĩnh vực Y tế, dân số, vệ sinh, an toàn thực phẩm là 281,750 tỷ đồng;

(15) Đầu tư lĩnh vực Lao động, thương binh và xã hội là 8,0 tỷ đồng;

(16) Đầu tư lĩnh vực tài nguyên, môi trường là 34,0 tỷ đồng;

(17) Hỗ trợ các công trình nước sạch theo QĐ 755/QĐ-TTg là 24,421 tỷ đồng;

(18) Đầu tư lĩnh vực công cộng, đô thị là 0,26 tỷ đồng;

(19) Lĩnh vực quản lý Nhà nước là 109,087 tỷ đồng;

(20) Quốc phòng, an ninh là 67,087 tỷ đồng.

1.2. *Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*: 87,750 tỷ đồng (không tính số vốn đã giao năm 2016 là 18,5 tỷ đồng).

1.3. *Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất*: 5.616,5 tỷ đồng, bao gồm: Điều tiết về ngân sách tỉnh để lập Quỹ đất tỉnh, bổ sung cho đầu tư là 1.192,650 tỷ đồng (số thực tế đã điều tiết 2 năm 2016, 2017, 2018 và 10% tổng thu của 02 năm 2019-2020); để lại cho các huyện, thành phố là 4.423,850 tỷ đồng.

1.4. *Vốn ngân sách tỉnh bổ sung*: 324,974 tỷ đồng (đã giao năm 2016 là 261,619 tỷ đồng, 2017 là 62,555 tỷ đồng)

2. *Vốn ngân sách Trung ương:*

2.1. *Vốn đầu tư các Chương trình MTQG* là 1.377,647 tỷ đồng

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới là 920,610 tỷ đồng (*không bao gồm kinh phí khen thưởng xây dựng các công trình phúc lợi thực hiện phong trào cả nước chung sức xây dựng NTM giai đoạn 2011-2015 là 19 tỷ đồng*).

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững dự kiến là 457,037 tỷ đồng;

2.2. *Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ*: 60,996 tỷ đồng.

2.3. *Vốn đầu tư các chương trình mục tiêu Trung ương*: Tổng số vốn 1.681,741 tỷ đồng được phân bổ như sau:

- Đổi ứng 01 dự án ODA là 124,2 tỷ đồng.

- Phân bổ cho các dự án hoàn thành trong giai đoạn 2011-2015, thu hồi ứng trước và dự án chuyển tiếp hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020: 25 dự án, số vốn bố trí là 590,281 tỷ đồng. Trong đó, thanh toán nợ đọng XDCB là 18,776 tỷ đồng (đã bố trí trả nợ hết trong năm 2016); bố trí thu hồi ứng trước là 159,046 tỷ đồng.

- Phân bổ cho các dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020: 23 dự án, số vốn bố trí là 967,260 tỷ đồng.

2.2. *Vốn nước ngoài*: Tổng số là 1.138,229 tỷ đồng, phân bổ cho 07 dự án:

- Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2, vay vốn ADB - Dự án thành phần tỉnh Bắc Giang là 576,687 tỷ đồng;

- Dự án Phát triển Bệnh viện tỉnh, vùng giai đoạn II, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang bằng nguồn vốn vay của JICA Nhật Bản là 172,198 tỷ đồng.

- Dự án Mở rộng Quy mô vệ sinh và Nước sạch nông thôn dựa trên kết quả là 193,273 tỷ đồng.

- Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện vay vốn Ngân hàng Thế giới là 57,127 tỷ đồng;

- Dự án Hỗ trợ y tế các tỉnh Đông Bắc bộ và Đồng bằng sông Hồng sử dụng vốn vay Ngân hàng Thế giới là 32,217 tỷ đồng;

- Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ đập (WB8) tỉnh Bắc Giang là 100 tỷ đồng.

- Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bắc Giang là 6,727 tỷ đồng.

3. *Vốn trái phiếu Chính phủ*: Tổng số vốn 1.011,6 tỷ đồng được phân bổ như sau:

- *Lĩnh vực giao thông*: 01 dự án khởi công mới 2017-2020 là Đường Vành đai IV (Hà Nội) địa phận tỉnh Bắc Giang là 927 tỷ đồng.

- *Chương trình kiên cố hóa trường lớp học mầm non, tiểu học*: Tổng số vốn phân bổ là 84,6 tỷ đồng (phòng học mầm non là 59,0 tỷ đồng và tiểu học là 25,6 tỷ đồng). Tổng số phòng được hỗ trợ vốn TPCP của 05 huyện thuộc đối tượng giai đoạn 2017-2020 là 118 phòng học mầm non và 102 phòng học tiểu học.

(Chi tiết theo hệ thống biểu kèm theo).

Trên đây là dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh trân trọng báo cáo HĐND tỉnh khóa XVIII./.ly

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2b);
- Bộ Tài chính (2b);
- TTTU, HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở KH&ĐT, TC;
- Lưu: VT, TH.

Bản điện tử:

- VP UBND tỉnh:
 - + LĐVP; TKCT;
 - + GT-XD; CNN; KGVX; ĐT-TN&MT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Thanh Sơn

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (BAO GỒM VỐN TPCP) GIAI ĐOẠN 2016-2020

*(Kèm theo Kế hoạch số 269 /KH-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2017
của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Biểu số 1

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN NSNN VÀ TPCP GIAI ĐOẠN 2016-2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Tổng số (các nguồn)	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020					Ghi chú	
			Tổng số	Vốn trong nước			Vốn nước ngoài		
				Thu hồi vốn ứng trước	Thanh toán nợ đóng XDCB	Vốn đối ứng các dự án ODA			
	TỔNG SỐ	15.268.616	14.003.917	159.046	18.776	124.200	1.264.699		
A	VỐN NGÂN SÁCH TỈNH	9.412.824	9.412.824						
A.1	<i>Phân bổ chi tiết 90%</i>	8.866.159	8.866.159						
1	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ	2.836.935	2.836.935						
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	5.616.500	5.616.500					Trung ương giao 1.995,300 tỷ đồng	
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	87.750	87.750					Không bao gồm số vốn năm 2016	
4	Vốn ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư	324.974	324.974					Đã bố trí năm 2016, năm 2017	
A.2	<i>Dự phòng 10%</i>	546.665	546.665					Bao gồm cả 10% dự phòng tiền đất theo số thu tiền đất TW giao 2016-2020	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	4.731.792	3.467.093	159.046	18.776	124.200	1.264.699		
B.1	<i>Phân bổ chi tiết 90%</i>	4.258.613	3.120.384	159.046	18.776	124.200	1.138.229		
1	Chương trình MTQG	1.377.647	1.377.647						
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	920.610	920.610						
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	457.037	457.037						
2	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/QĐ-TTg	60.996	60.996						
3	Các chương trình mục tiêu Trung ương	1.681.741	1.681.741	159.046	18.776	124.200			
4	Vốn vay ODA	1.138.229					1.138.229		
B.2	<i>Dự phòng 10%</i>	473.179	346.709				126.470		
	<i>Trong đó:</i>								
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	102.290	102.290						
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	50.782	50.782						
-	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/QĐ-TTg	6.777	6.777						
C	VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ	1.124.000	1.124.000						
C.1	<i>Phân bổ chi tiết 90%</i>	1.011.600	1.011.600						
C.2	<i>Dự phòng 10%</i>	112.400	112.400						

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH GIAI ĐOÀN 2016-2020

éu sô 2

V	Dự án phát triển KT-XH vùng, cần cải cách mạng (A1K) của tỉnh theo QĐ số 133/QĐ-TTg ngày 6/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ	Huyện Hiệp Hòa							169.230	132.430	127.330	127.330	127.330
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã	Xã Hòa Sơn, xã Thái Sơn	Dài 4,3 km, đường GTNT loại A	2014-2016				81.486	65.189	43.616	42.616	29.330	28.130
1.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã	Xã Hòa Sơn, xã Thái Sơn	Dài 3,8 km, đường GTNT loại A	2014-2016				1676/QĐ- UBND, 31/10/2013	14.838	11.886	843/QĐ- UBND, 18/5/2015	14.858	14.858
1.2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã	Xã Hưng Sơn, xã Quang Minh	Dài 3,8 km, đường GTNT loại A	2014-2016				1678/QĐ- UBND, 31/10/2013	14.264	11.411	842/QĐ- UBND, 18/5/2015	14.254	14.254
1.3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã	Xã Hoàng Thành, xã Hoàng Lương	Dài 3,8 km, đường GTNT loại A	2014-2016				1677/QĐ- UBND, 31/10/2013	14.494	11.595	841/QĐ- UBND, 18/5/ 2015	14.494	14.494
1.4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã	Huyện Hiệp Hòa	3,5 km; cấp V miền núi	2015-2017				1755/QĐ- UBND, 31/10/2014	9.770	7.816		4.211	3.011
1.5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã	Huyện Hiệp Hòa	5,8 km; cấp V miền núi	2015-2017				1754/QĐ- UBND, 31/10/2014	14.906	11.920		7.730	7.730
1.6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã	Huyện Hiệp Hòa	3,5 km; cấp V miền núi	2015-2017				1753/QĐ- UBND, 31/10/2014	13.200	10.560		7.200	7.200
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã	Xã Hưng An - Mai Định						140.380	140.380	81.452	81.452	0	0
	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các									13.709	13.709	99.400	99.200
2.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các	Xã Hưng Văn, xã Hưng Văn, xã Hưng Tân, huyện Hội'A	Hoàng Thành, Đông Tân,	6,7 km; GTNT 29/10/2015	2016-2018	534/QĐ-UBND, 30/10/2015	14.028	14.028	13.709	13.709	241/QĐ- SKHĐT, 25/9/2017	13.709	13.709
2.2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nói	Xã Hưng Văn, xã Xuân Cẩm, xã Trung, xã Huyện Hiệp Hòa	Lâm, Xuân Cẩm, Bắc Lý,	6,8 km; cấp V miền núi	2017-2019	540/QĐ-UBND, 30/10/2015	26.000	26.000	1719/QĐ- UBND, ngày 28/10/2016	26.000	26.000	22.200	22.000
2.3	Dự án xây dựng nhà lớp học cấp trường	Các xã: Hoằng Văn, Hoằng Trung, Hoằng Lương, xã Hưng Lâm số 1, xã Hưng Hòa	Triệu, xã Thị trấn, xã Trung, xã Lương, xã Hưng Lâm, xã Hưng Hòa	Các xã: Hoằng Văn, Hoằng Trung, xã Lương, xã Hưng Lâm, xã Hưng Hòa	22 phòng học	2017-2019	551/QĐ-UBND, 30/10/2015	15.054	306/QĐ- SKHĐT, 28/10/2016	14.667	14.567	330/QĐ- SKHĐT, 07/11/2017	13.000
2.4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các	Các xã: Hưng Lâm, Xuân Cẩm và Mai Trung, xã Mai Trung	Các xã: Lai Làm, Xuân Cẩm	7,137km; GTNT, cấp kỹ thuật B	2018-2020	539/QĐ-UBND, 30/10/2015	14.834	14.834	304/QĐ- SKHĐT, 30/10/2017	14.781	14.781	12.500	12.500
2.5	Xây dựng nhà lớp học các trường Tiểu	THCS Xuân Cẩm, xã Thị trấn, xã Huyện Hiệp Hòa	Trung, xã Mai Trung, xã Lương, xã Hưng Lâm số 1, xã Hưng Hòa	Các xã: Mai Trung, xã Lương, xã Hưng Lâm, xã Hưng Hòa	26 phòng	2018-2020	550/QĐ-UBND, 30/10/2015	13.000	305/QĐ- SKHĐT, 30/10/2017	12.295	12.295	11.000	11.000
2.6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các	Xã Hưng Sơn, xã Quang Minh, xã Hưng An, xã Huyện Hiệp Hòa	Các xã: Hòa Sơn, Thịnh và Quang Minh	7,5km, đường GTNT, cấp kỹ thuật B	2019-2021	541/QĐ-UBND, 30/10/2015	14.940	14.940				8.500	8.500
2.7	Dự án xây dựng nhà lớp học các trường	Xã Hưng An, xã Thái Sơn		12 phòng học	2019-2021	547/QĐ-UBND, 30/10/2015	9.127	9.127				7.600	7.600

2.8	Xây dựng nhà lớp học các trường THCS Quang Minh, THCS Hüe, Sân Thanh Văn, huyện Hiệp Hòa	Đ/c xã Quang Minh, Huyện Song Thanh Văn	Tổ phòng học	2020-2021	549/QĐ-UBND, 30/1/2015	8.528	8.528			4.700	4.700	
2.9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xã Hoàng An, Hoàng Lương, Thái Sơn Đại Thành và Thành Vận huyện Hưng Nguyên	Đ/c xã: Hoàng An, Hoàng Lương, Thái Sơn Đại Thành và Thành Vận, huyện Hưng Nguyên	Đ/c xã: Hoàng An, Hoàng Lương, Thái Sơn Đại Thành và Thành Vận, huyện Hưng Nguyên	2020-2022 GTTT: cấp kinh thuật B	542/QĐ-UBND, 30/1/2015	14.965	14.965			4.200	4.200	
2.10	Xây dựng nhà lớp học các trường THCS xã Hüe Sơn, THCS Đại Thành, THCS Hợp Thịnh, huyện Hiệp Hòa	Đ/c xã Hüe Sơn, Đại Thành, Hợp Thịnh	20 phòng	2020-2022 GTTT: cấp kinh thuật B	546/QĐ-UBND, 30/1/2015	9.904	9.904			4.200	4.200	
VII	ĐỐI TƯNG NGÂN SÁCH TỈNH CHO CÁC DỰ ÁN ODA (CÁC DỰ ÁN THAM GIA HỢP PHẦN VỚI BỘ CHỦ QUẢN)					321.353	27.641	0	1.074.902	118.354	0	
<i>1</i>	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016- 2020</i>					0	0	0	220.614	38.855	0	
1.1	Dự án nâng cao chất lượng an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển kinh sinh học tỉnh Bắc Giang (*)	Tỉnh Bắc Giang		2009- 2015				21.27/QĐ- UBND, 25/11/2009	59.221	7.413	414/QĐ- BNN-KH, 28/2/2013;33 /QĐ-BNN- KH, 03/3/2014	
1.2	Dự án phát triển hạ tầng nông thôn bờ về vùng các tỉnh miền núi phía Bắc	Các huyện: Hiệp Hòa, Lạng Giang, Yên Thế		Thiết bị văn phòng, CSHT giao thông thủy lợi				288/I/QĐ- BNN-KH, 13/11/2012	161.393	31.442	335/QĐ- BNN-KH, 10/8/2017	
<i>2</i>	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016- 2020</i>					321.353	27.641		854.288	78.499	65.788	
2.1	Dự án Hồ trợ xử lý chất thải bệnh viện vay vốn Ngân hàng Thế giới	Tại các bệnh viện thuộc tỉnh Bắc Giang		03 cung xí lý chất thải rắn và 03 hệ thống xí lý nuôi thai				1429/QĐ- UBND, 31/7/2015;			1572/QĐ- UBND, 1573/QĐ- UBND, 25/8/2015;	
2.2	Dự án phát triển bệnh viện vùng giải đoạn II, FVĐK tỉnh Bắc Giang do JICA viện trợ	TP Bắc Giang	Mua sắm TTB	2013-2016	1367/TTLG- QHQT ngày 09/8/2010	65.788	4.909	1494/QĐ- UBND, 10/8/2015;	65.788	4.909	63.375	Vay vốn WB do Bộ Y tế quản lý là 63.375 triệu đồng
2.3	Đối ứng Chương trình Mở rộng thôn dừa trên kết quả vệ sinh và Nuôi sạch nông thôn qua trao tặng	Tỉnh Bắc Giang						1495/QĐ- UBND, 10/8/2015				
2.4	Đối ứng Tiểu dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn hồ đập (WBE) tỉnh Bắc Giang	Các huyện: Lục Ngạn, Lục Nam, Sơn Đông, Yên Thế	5.579 ha	2016-2020				967/QĐ- UBND, 26/6/2013	133.100	17.391	14.783	Vay dài hạn từ nguồn thu ngân sách
2.5	Tiêu chí an rã phái bom mìn, vật nổ - Du án xây dựng cầu tái sinh và quản lý tái sinh địa phương (LRAMP)	Các huyện		2017-2018	622/QĐ-UBND, 28/10/2016	943	943	234.622	21.789	277.269	20.014	WB tài trợ 19 tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên
												Hỗ trợ tỉnh tái tạo 36 thị trấn 5149-VN năm 2016

2.6	Đối ứng dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tại địa bàn tỉnh Bắc Giang	6 huyện, thành phố Bắc Giang	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	14/20/QĐ-UBND, 08/9/2016; 208/BTNTM-TKH	152.498	24.321			7.727	1.000	1.000		
VII. CÔNG NGHỆ, ĐIỆN I 2016-2020	Các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn												
1.1	Dự án Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phiá Bắc KCN Song Khe - Nội Hoàng (hai đoạn I)	Huyện Yên Dũng	Cải tạo 6 tuyến đường 2,9 km; hè thông thoát	175/QĐ-UBND, 04/7/2014	50.183	20.000			15.000	15.000	13.000	2.000	
1.2	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2013-2020	Tỉnh Bắc Giang	Cấp điện cho 86 thôn, bản thuộc 5 huyện	964/QĐ-UBND, 263.465	39.357	1209/QĐ-UBND, 263.488	263.488	39.523	75.000	25.000	23.000	2.000	
VIII. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SAN VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN													
1	Hỗ trợ bồi thường GPMB tu bổ đê điều thường xuyên hàng năm (đô Trung ương)	Tỉnh Bắc Giang	Tu bổ, sửa chữa	382.626	68.082	1.410.295	243.507	857.979	111.397	661.664	412.203	367.003	45.200
2	Dự án Hỗ trợ bồi thường thường xuyên hàng năm (đô xã, huyện) Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Huyện Yên Thế	Tu bổ, sửa chữa	2016-2020									
3	Tu bổ, sửa chữa các công trình thủy lợi nông nghiệp (đô xã, huyện)	Tỉnh Bắc Giang	Tu bổ, sửa chữa các công trình thủy lợi	2016-2018	536/QĐ-UBND, 30/10/2015	984/QĐ-UBND, ngày 17/6/2009	438.016	438.016	242/QĐ-UBND, 17/6/2015; 140/QĐ-UBND, 15/8/2017	480.319	42.303	40.706	17.103
4	Dự án bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, khu rừng bảo vệ cảnh quan sườn Mè, huyện Lục Nam	Huyện Lục Nam	Bảo vệ rừng, mở rộng, tưới tiêu	2014-2020	30.000	30.000	30.000	30.000	1986/QĐ-UBND, 30/10/2015; 142/QĐ-SKHD, 29/10/2013	30.000	29.900	29.900	29.700
5	Dự án bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng	2016-2020	95/QĐ-BKHTT, KTNN, 30/10/2015; 572/QĐ-UBND, 30/10/2015	1.42/QĐ-SKHD, 29/10/2013	5.303	5.303	182/QĐ-SKHD, 19/11/2015	5.303	3.000	3.000	3.000
6	Dự án đầu tư hỗ trợ đổi mới, sản xuất cho hộ tái định cư và công đồng dân số tại các mảnh số xã có tiếp nhận dân tái định cư thuộc dự án di dời tái định cư Trường Hải Quốc gia khu vực I	30 xã thuộc 3 huyện Sông, Lạng, Lĩnh, Lán	365 hộ tái định cư, công trình hạ tầng GT, TL, giáo dục	2014-2015	92.652	13.622	92.622	13.625	1987/QĐ-UBND, 30/10/2016	92.622	33.250	3.000	3.000
7	Cải tạo trạm bơm Tuy phục vụ tiêu thoát nước khu công nghiệp	Huyện Việt Yên											
8	Kiến trúc kênh mương xã Triệu Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Xã Triệu Phong, huyện Yên Dũng	3,84km kênh cấp IV	2016-2017	400/QĐ-UBND, 21/9/2016	5.342	2.671	10707/QĐ-UBND, 06/5/2013	10707/QĐ-UBND, 31/10/2016	5.137	2.568	5.000	2.500

KL: Kế hoạch chi tiêu và phân bổ kinh phí cho các hạng mục theo Kế hoạch năm

Kế hoạch chi tiêu và phân bổ kinh phí cho các hạng mục theo Kế hoạch năm

200 triệu đồng chia ra đầu tư năm 2015 chuyển nguồn và đầu tư năm 2016

Trên đây là danh sách các dự án đã được phê duyệt và đang chờ phê duyệt

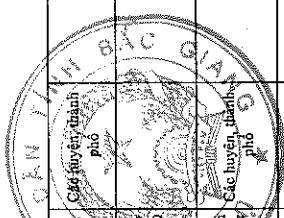
Trên đây là danh sách các dự án đã được phê duyệt và đang chờ phê duyệt

Trên đây là danh sách các dự án đã được phê duyệt và đang chờ phê duyệt

Trên đây là danh sách các dự án đã được phê duyệt và đang chờ phê duyệt

Trên đây là danh sách các dự án đã được phê duyệt và đang chờ phê duyệt

Trên đây là danh sách các dự án đã được phê duyệt và đang chờ phê duyệt



	Hỗ trợ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	Chịu trách nhiệm	Ngày ký	Đối tượng với nguồn vốn XMTQG XD NTM
9	Chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông工商業, nông thô... 2/10/2013/NĐ-CP ngày 19/1/2013		20/16-2020	
10	Các dự án thuộc chương trình Quốc gia về nông thôn mới (nhiều năm) đã được phê duyệt		20/16-2020 04/02/2016	99.370 7.000 12.000
11	Các dự án thuộc chương trình Quốc gia về nông thôn mới (nhiều năm) đã được phê duyệt theo hình thức PPP		20/16-2020 04/02/2016	254.632 21.789 0 114.501 10.700
* Dự án chuyển tiếp				157.407 16.511 114.501 10.700
11.1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Quang Châu, huyện Việt Yên	Xã Quang Châu, huyện Việt Yên	3000 m ^{3/ng} đêm 20/13-2016	1667/QĐ-UBND 30/10/2013 58.553 5.839 35.224 4.000 4.000
11.2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Liên xã Yên Mỹ-TT Või, huyện Lạng Giang	Xã Liên xã Yên Mỹ-TT Või, huyện Lạng Giang	3000 m ^{3/ng} đêm 20/13-2016	1670/QĐ-UBND 30/10/2013 58.479 2.300 1331/QĐ-UBND 15/10/2009 14.800 2.960 138/QĐ-SKHDĐT 08/10/2013; 149/QĐ-SKHDĐT 18/11/2013 5.536 1.107 6.643 2.103 3.753
11.3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung thị trấn Cao Thương, huyện Tân Yên	TT Cao Thương, huyện Tân Yên	3000 m ^{3/ng} đêm 20/09-2010	1777/QĐ-UBND 15/10/2009 24.231 4.244 7.332 2.500 2.500
11.4	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung xã Mai Định, huyện Hiệp Hòa	Xã Mai Định, huyện Hiệp Hòa	800 m ^{3/ng} đêm 20/10-2011	
11.5	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung thị trấn Neo, huyện Yên Dũng	TT Neo, huyện Yên Dũng	3000 m ^{3/ng} đêm 20/15-2020	1981/QĐ-UBND 30/10/2015 20.000 4.235 684/QĐ-UBND 11/5/2016 20.000 1.000 20.000 1.000 1.000
IX GIAO THÔNG VẬN TẢI				103.792 42.500 111.741 95.560 67.380 57.500 32.245 33.555 14.055 0 0
2	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020			17.834 2.500 15.170 12.490 7.500 5.500 3.000 2.500 0 0
1.1	Đường trục chính khu dân cư, dịch vụ thôn Mỹ Điện, xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên	Xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên	1.634 km, cấp V đồng bằng	1377/QĐ-UBND 14/8/2009 14.318 2228/QĐ-GT 07/9/2016 15.170 12.490 5.000 3.000 3.000
1.2	Dự án sửa chữa một số công trình giao thông: Ngã ba Bè, ngã ba Khe Chín, ngã ba Đông Cuối, thôn Đồng Làng, xã Dương Huy huyện Sơn Động	Xã Dương Huy, huyện Sơn Động	Sửa chữa 3 ngăn	1149/QĐ-UBND 3/1/2016 3.516 2.500 2.500 2.500 2.500
2	Dự án Khuất xanh mới giai đoạn 2016-2020			54.276 46.000 85.938 40.000 96.577 60.340 52.000 52.000 29.245 31.055 0 0
2.1	Cải tạo, nâng cấp đường làng Tô Dương Huy (doan từ Trung tâm thương mại Bích Sơn đến Trương Thị Lý, thôn Khe), huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	Huyện Việt Yên	6.11 km, đường cấp III	1965/QĐ-UBND 29/10/2015 40.000 49.383 1206/QĐ-UBND 01/8/2016 59.996 59.996 52.000 20.945 31.055 14.055
2.2	Cải tạo, nâng cấp đường Mô Trang đi Bát Hả, huyện Yên Thế	Huyện Yên Thế	12 km; cấp V miền núi	1351/QĐ-UBND 30/8/2013 36.575 2104/QĐ-UBND 27/12/2016 36.575 23.074 8.300 8.300

X	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO,						1.413.485	1.011.217	131.583	131.583	967.000	427.000	322.000	35.000	10.000	0	0
1	Dự án chuyển tiếp sang giải đoạn 2016-2020						338.227	64.731	0	0	53.000	53.000	18.000	35.000	10.000	0	0
1.1	Dự án đầu tư Trang bị hệ thống xe và thiết bị truyền hình lưu động công nghệ HD	Thành phố BG	Mua sắm TTB truyền hình	2015-2016 03/1/2014	1537/QĐ- UBND	26.249	26.249	1750/QĐ- UBND ngày 31/10/2014	26.249	26.249	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	0	0
1.2	Nâng cấp Trường trung cấp Văn hóa, Thể thao và Du lịch thị trấn Bắc Giang (giai đoạn 1)	Thành phố BG	Công trình dân dụng cấp III	2014-2017	1681/QĐ- UBND 05/6/2013	19.000	19.000	1623/QĐ- UBND ngày 27/10/2014	19.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	0	0	0
1.4	Đường và hè tăng bê tông ngoài chùa Bồ Đề	Huyện Việt Yên	Đường dài Hà đông kỹ thuật; điện tích (0ha 3,48km, cấp IV, V, VI)	2013-2015	1574/QĐ- UBND 30/1/2012	55.870	18.832	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	0	0
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				1.072.258	947.986	0	131.583	131.583	914.000	374.000	304.000	0	0	0	0	0
2.1	Xây dựng Nhà thi đấu thể thao tỉnh Bắc Giang	Thành phố BG	4.000.000	10/09/QĐ-HBND, 23/10/2015	759.762	759.762	1739/QĐ- UBND 31/1/2016	758.096	758.096	700.000	200.000	200.000	0	0	0	Kết hợp nguồn vốn kết hợp kinh phí đầu tư kinh doanh và thu hút sự đóng dự	
2.2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Nhà thể thao Xương Giang	Thành phố BG	10ha; hạ tầng kỹ thuật	2015-2019 23/10/2015	09/09/QĐ-HBND, 132/967	132.967	1985/QĐ- UBND 30/10/2015	123.382	123.382	1170/QĐ- UBND, 37/2017; 1564/QĐ- UBND, 11/9/2017	123.382	123.382	120.000	120.000	120.000	50.000	0
2.3	Xây dựng Đền thờ danh nhân văn hóa thiền Sỹ Thân Nhân Trung	Thị trấn Nghiêm, huyện Việt Yên	2,5ha, diện thíc, hàng mục phát triển	2016-2018 23/10/2015	505/QĐ-UBND, 2263/QC- BKHD/T 30/3/2016; 916/BKHD/T TH 05/2016; 173/QĐ-TTg, ngày 5/9/2016	33.000	33.000	1964/QĐ- UBND 26/10/2015	33.000	33.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	0	0
2.4	Dự án Bảo tồn, tu bộ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt, những di tích kiến trúc nghệ Yên Thế (giai đoạn 1)	Các huyện Yên Thế, Tiên Yên, Yên Dũng, Việt Yên	Đầu tư các hàng mục tại 05 điểm di tích trọng điểm	2017-2021	1740/QĐ- UBND 31/10/2016	98.353	10.700	45.000	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	0
2.5	Hỗ trợ Dự án Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên Bắc Giang	TP Bắc Giang	Xây dựng mới: 3.070ha	2016-2019 28/3/2016	490/QĐ-TTg, 55.646	15.127	1102h- QĐ/TW/TN- VP 31/5/2016	55.646	15.127	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	0	0	0
2.6	Dự án Đầu phun nước nghệ thuật tại Quảng trường 3-2 thành phố Bắc Giang	TP Bắc Giang	Xây dựng Đầu phun nước	2016-2017 21/10/2016	9.847	9.847	309a/QĐ- SKHĐT 24/10/2017	6.781	6.781	2.987/QĐ- SKHĐT 24/10/2017	8.201	8.201	6.000	6.000	6.000	0	0
XI	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN				25.391	25.391	0	0	0	15.796	15.796	0	0	0	0	0	0
I	Dự án chuyển tiếp sang giải đoạn 2016-2020	Tỉnh BG	Triển khai xây dựng phần nhiều mua sắm TTB	2013-2015	1679/QĐ- UBND 31/10/2013	11.147	11.147	2.896	2.896	2.896	2.896	2.896	2.896	2.896	0	0	0
2	Dự án khai công mua sắm 2016-				24.582	24.582	0	14.244	14.244	0	0	0	0	12.900	12.900	0	0

2.3	Trường mầm non xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	Xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng	Nhà lớp học 6 phòng, nhà vệ sinh, nhà tắm	201/QĐ-SXD, 30/10/2015	14.980	14.980				13.000	13.000	13.000							
2.4	Cải tạo, mở rộng Trường THPT Hiệp Hòa số 2	Huyện Hiệp Hòa	8 phòng học, nhà đa năng, nhà bếp và HSPT	462/QĐ-UBND, 08/8/2016	21.000	21.000	1730/QĐ-UBND, 28/10/2016	21.000	21.000	18.200	18.200	18.000							
2.5	Mở rộng giải đoạn 2, xây nhà lớp học, nhà công vụ, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Phượng Sơn, huyện Lục Nam	Huyện Lục Nam	Nhà lớp học, nhà công vụ, nhà đa năng và HSPT	314/QĐ-UBND, 31/7/2015	11.830	11.830	197/QĐ-SXD, 26/10/2015	11.830	11.830	10.000	10.000	10.000							
2.6	Nhà lớp học, nhà công vụ, nhà ký túc xá, nhà ăn Trường THPT Sơn Động số 1, Yên 2	Huyện Sơn Động	Nhà lớp học, Nhà công vụ, nhà đa năng và Nhà ăn	426/QĐ-UBND, 18/9/2015	16.500	16.500	1732/QĐ-UBND, 28/10/2016	16.500	16.500	14.000	14.000	14.000							
2.7	Nhà đa năng, nhà lớp học 6 phòng	Huyện Sơn Đóng	Nhà đa năng, Nhà ký túc xá và Nhà ăn	544/QĐ-UBND, 30/10/2015	15.000	15.000	304/QĐ-SKHĐT, 27/10/2017	14.990	14.990	13.000	13.000	13.000							
2.8	Trường THPT Lục Nam 3	Huyện Lục Nam	Nhà đa năng, nhà lớp học	542/QĐ-UBND, 30/10/2015	6.984	6.984	307/QĐ-SKHĐT, 27/10/2016	6.984	6.984	6.000	6.000	6.000							
2.9	Mô rộng, xây dựng 6 phòng học, 3 phòng bộ môn và các hạng mục phụ trợ Trường THPT Nha Nam, huyện Tân Yên	Huyện Tân Yên	6 phòng học, 3 phòng bộ môn	548/QĐ-UBND, 30/10/2015	11.345	11.345	303/QĐ-SKHDPT, 30/10/2017	11.185	11.185	10.000	10.000	10.000							
I	Dự án chuyển tiếp sang giải đoạn 2016-						513.381	269.045	167.321	113.796	403.536	372.300	281.750	322.800	26.638	7.250	0		
XV	THỰC PHẨM Y TẾ, DÂM SỐ, VỆ SINH AN TOÀN						193.018	99.493	0	107.321	113.796	89.325	53.800	45.000	8.800	6.000	0		
1	Cải tạo y tế phòng huyện Tân Yên	Huyện Tân Yên	ĐT sân 1.183 m ²	2013-2015			1760/QĐ-UBND, 22/1/2013	11.834	11.834	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000					
1.1	Trung tâm y tế phòng huyện Tân Yên	Huyện Tân Yên	DT xây dựng 5.833 m ² , cải tạo 700m ²	2014-2016			1251/QĐ-UBND, ngày 13/8/2013	63.414	63.414	433/QĐ-UBND, 20/3/2015	70.216	70.216	15.000	15.000					
1.2	Cải tạo nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	Thành phố BG	100 giường	2014-2018			1100/QĐ-UBND, 29/7/2014	117.750	24.225	1565/QĐ-UBND, 11/9/2017	97.105	43.380	72.325	36.800	30.000	6.800	6.000		
1.3	Bệnh viện Nội tiết 100 giường tỉnh Bắc Giang	Thành phố BG	100 giường	2014-2018			333.931	182.920	320.263	169.552			319.211	208.510	236.750	20.638	7.220	0	
2	Dự án khôi phục công trình trong giải đoạn 2016-2020		Khôi phục trại nô trại 9 lồng, khép kín, hệ thống khép kín y tế và các thiết bị, vật tư	2016-2018	129/QĐ-UBND, 02/5/2016	250.911	100.200	478/QĐ-UBND, 31/7/2016;	250.911	100.200	1270/QĐ-UBND, 25/7/2017	250.911	200.200	220.711	200.000	174.750	18.000	14.438	7.230
2.1	Khôi phục trại nô trại Khoa kiểm soát nhiễm khuẩn, Khoa khám, điều trị y tế và các hạng mục phụ trợ - Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thành phố BG																	
2.2	Trung tâm y tế huyện Việt Yên	Huyện Việt Yên	DT sân 1.300 m ²	2016-2018	343/QĐ-UBND, 14/8/2015	11.700	11.700	205/QĐ-SXD, 30/10/2015	11.047	11.047			9.500	9.500					
2.3	Xây dựng Trung tâm y tế huyện Lục Nam	Huyện Lục Nam	DT sân 1.284 m ²	2018-2020	S4-5/QĐ-UBND, 30/10/2015	11.912	11.912				10.200	10.200	10.000						

2.4	Xây dựng Nhà xã trị thuộc Bệnh viện Bác Khoa Linh	2017-2019	02 tầng diện tích 1.160m ²	185/QĐ-LBND, 31/7/2016	23.630	23.630				20.200	20.200	20.000	
2.5	Đường vành Bán kinh Phố Khoa Huy Mân, xã Tân Mỹ, TP Bắc Giang	650m	2016-2017 30/1/2015	13.356	13.956	62/QĐ- SGTVT, 30/3/2016	13.153	13.153		11.000	11.000	11.000	
2.6	Đường vành Bán kinh Phố Khoa Huy Mân, TP Bắc Giang	400m	2017-2018 27/6/2016	7.760	7.760	308/QĐ- SKHĐT, 28/10/2016	7.760	7.760		6.600	6.600	6.500	
2.7	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện S. học truyền	3200 m ² , xây mỗi 700 m ² và các hạng mục phụ trợ	2016-2017 26/10/2016	13.762	13.762	305/QĐ- SKHĐT, 26/10/2016	13.762	13.762		11.000	11.000	6.000	
XV	LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI									8.000	8.000	0	
I	Đ/c: án chayenn tiếp song giải đoạn 2016-2020									8.000	8.000	0	
1.1	Bồi ứng dù án Xây dựng Trung tâm Chăm sóc và Phục hồi chức năng cho người tàn thã - giải đoạn I	Xã Song Mai, thành phố BG	DT san 5.307 m ² và HMP	2014-2017		166/QĐ- UBND, 30/10/2013	39.983	39.983		0	0	0	
XVI	TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG									34.000	34.000	0	
I	Đ/c: án chayenn tiếp song giải đoạn 2016- 2020									12.000	12.000	0	
1.1	Dự án Khiết phục ô nhiễm môi trường làng nghề nấu rượu truyền thống xã Văn Hà, huyện Việt Yên	Xã Văn Hà, huyện Việt Yên	Xử lý ô nhiễm môi trường	2013-2016		57/QĐ- UBND, 8/5/2012; 89/QĐ- UBND, 14/6/2013	106.700	15.700	63.413	15.700	12.000	0	
2	Đ/c: án Khiết phục ô nhiễm môi trường huyện Lục Nam									12.000	12.000	0	
2.1	Xây dựng Bãi xử lý rác thải huyện Lục Nam	Bãi xử lý huyện Lục Nam	20.000m ²	2017-2019 27/10/2015	18.104	15.000	1089/QĐ- UBND, 28/7/2014	42.290	4.229		18.104	15.000	0
2.2	Bồi ứng dù Cải tạo, nâng cấp bối chiến lắp ráp thải sinh hoạt hợp vệ sinh huyện huyện Yên Dũng	Huyện Lục Ngan	7.2 ha	2014-2017		1088/QĐ- UBND, 28/7/2014	36.455	3.646		42.290	4.000	0	
2.3	Bồi ứng dù Cải tạo, nâng cấp bối chiến lắp ráp thải sinh hoạt hợp vệ sinh huyện huyện Lục Ngan	Huyện Lục Ngan	3.1 ha	2014-2017		33.437	31.398	0	0	24.421	24.421	0	
XVII	HÓA TRỢ THEO QUYẾT ĐỊNH 755/QĐ-TTGT									1.247	1.247	0	
I	Đ/c: án chayenn tiếp song giải đoạn 2016- 2020									0	0	0	
Huyện Sơn Động										290	290	290	
1	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Đồng Hà xã Yên Định	Xã Yên Định	81 hộ	2015		4944/QĐ- UBND, 15/10/2014	1.461	1.291					
2	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Ao Bông, xã Vĩnh Khương	Xã Vĩnh Khương	118 hộ	2015		4945/QĐ- UBND, 15/10/2014	1.145	1.109		109	109	109	
3	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Đồng Bát xã An Lạc huyện Sơn Động	Xã An Lạc	80 hộ	2015		4833/QĐ- UBND, 29/9/2015	1.226	1.000		226	226	226	
	<i>Huyện Lục Ngan</i>												

3	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Vách, xã Phú Nhuận	Xã Phú Nhuận	51 hộ	2015			6272/QĐ- UBND,	1.476	1.45	145	145	
<i>Huyện Lục Nam</i>												
4	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Khe Nhìn, xã Lục Sơn	Xã Lục Sơn	69 hộ	2015			6103/QĐ- UBND,	1.287	1.219	219	219	
5	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Trại Cao, xã Lục Sơn	Xã Lục Sơn	66 hộ	2015			6104/QĐ- UBND,	1.167	1.121	121	121	
<i>Huyện Văn Thê</i>												
6	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Trại Hồng, xã Hồng Kỳ	Xã Hồng Kỳ	121 hộ	2015			4018/QĐ- UBND,	1.182	1.137	137	137	
2	Dự án khẩn cấp mới giai đoạn 2016- 2020						24.493	23.376	0	0	0	0
<i>Huyện Sơn Động</i>												
1	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Khà xã Văn Sơn huyện Sơn Động	Xã Văn Sơn	133 hộ	2016			6070/QĐ- UBND,	1.500	1.300	1.300	1.300	
2	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Gia xã Văn Sơn huyện Sơn Động	Xã Văn Sơn	113 hộ	2016			6071/QĐ- UBND,	1.500	1.300	1.300	1.300	
3	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Tân Lập, xã Tuần Mẫu huyện Sơn Động	Xã Tuần Mẫu	63 hộ	2017			30/10/2015	1.356	1.300	1.300	1.300	
4	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Mẫu, xã Tuần Mẫu huyện Sơn Động	Xã Tuần Mẫu	118 hộ	2017			1.345	1.300	1.300	1.300	1.300	
5	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Thanh An, xã Tuần Mẫu huyện Sơn Động	Xã Tuần Mẫu	53 hộ	2017			5920/QĐ- UBND,	1.408	1.300	1.300	1.300	
6	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn An và thôn Sơn Hà, xã Bồng An, huyện Sơn Động	Xã Bồng An	110m3/ngày đêm: 600 nhân khẩu	2018-2019	320/B-C-SKHEP, 33/QĐ-UBND,	2.795	2.795 SKHEP,	2.795	2.795	2.795	2.795	
7	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Nam Đồng xã Bồng An huyện Sơn Động	Xã Bồng An	50m3/ngày đêm: 600 nhân khẩu	2018-2019	309/QĐ-SKHEP, 732/QĐ-UBND,	1.390	1.390 SKHEP,	1.390	1.390	1.390	1.390	
8	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Thành Chung, xã Tuần Mẫu huyện Sơn Động	Xã Tuần Mẫu	480 nhân khiếu	2019-2020	521/B-C-SKHEP, 26/10/2017	1.567	1.567	1.567	1.567	1.467	1.467	
9	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Tiên Lý, xã Yên Định, huyện Sơn Động	Xã Yên Định	830 nhân khẩu	2019-2020	522/B-C-SKHEP, 26/10/2017	1.836	1.836	1.836	1.836	1.734	1.734	
<i>Huyện Lục Ngạn</i>												
9	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Kim Sơn và xã Tân Lập huyện Lục Ngạn	Xã Tân Lập	57 hộ	2016			5907/QĐ- UBND,	1.460	1.300	1.300	1.300	
10	Công trình nước sinh hoạt tập trung bản Chay, xã Cảnh Nậu	Xã Cảnh Nậu	165 hộ	2016			5502/QĐ- UBND,	1.405	1.300	1.300	1.300	
11	Công trình nước sinh hoạt tập trung bản Đinh, xã Cảnh Nậu	Xã Cảnh Nậu	142 hộ	2016			5501/QĐ- UBND,	1.405	1.300	1.300	1.300	
<i>Huyện Lục Nam</i>												
12	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Hồng xã Lục Sơn huyện Lục Nam	Xã Lục Sơn	67 hộ	2017			1.315	1.300	1.300	1.300	1.300	

13	Công trình nước sinh hoạt lắp trong nền Bãi xã Lục Sơn huyện Lục Nam	UBND xã Lục Sơn	65 ha	2017			190/QĐ- UBND, 28/10/2016	1.403	1.300	1.300	1.300				
14	Công trình nước sinh hoạt lắp trong nền huyện Lục Nam	Xã Lục Sơn đến 0,39 nhận khâu	518/QĐ-SKHĐT, 26/10/2017; 731/QĐ-LUBND, 27/10/2017	2.788	2.788		310/QĐ- SKHĐT, 31/10/2017	2.788	2.788	2.788	2.788				
XVII	CÔNG CỘNG, ĐÔ THỊ 2020	Dự án chung cư tiếp sang giàn John 2016					650.954	650.954	697.792	74.260	260	74.000	0		
I	Nghĩa trang nhân dân TP Bắc Giang	Tỉnh phủ Bắc Nghĩa trang Tân Yên			491.406	491.406	0	650.954	697.792	74.260	260	74.000	0		
1.1	Khu sô 1 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang	TP Bắc Giang	19,08 ha	2015-2017	06/QĐ-HĐND, 24/9/2015	249.734	1936/QĐ- UBND, 27/10/2015	1537/QĐ- UBND, 23/9/2010	159.548	159.548	129.592	260	260	Dự án dùng và quyết toán dự án	
1.2	Khu sô 2 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang	TP Bắc Giang	18,31 ha	2015-2017	07/QĐ-HĐND, 24/9/2015	241.672	241.672	1935/QĐ- UBND, 27/10/2015	249.734	249.734	307.502	307.502	307.502	Vận từ nguồn, khu sô dùng đất	
1.3	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	TP Bắc Giang					418.342	246.294	21.437	145.987	145.987	109.087	109.087	Vận từ nguồn, khu sô dùng đất	
XIX	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC						279.751	208.451	0	15.797	15.797	112.287	87.887		
I	Dự án chung cư tiếp sang giàn John 2016-2020						1714/QĐ- UBND, 29/10/2014	2221/QĐ- UBND- XD, 10/8/2015	157a/QĐ- SKHĐT, 31/10/2014	5.868	5.868	8.829	8.829		
1.1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư	TP Bắc Giang	Cải tạo, sửa chữa	2014-2016			7.129	7.129	1196/QĐ- UBND, 02/8/2013	6.968	6.968	4.600	4.600		
1.2	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	TP Bắc Giang	Cải tạo, sửa chữa	2015-2016			1196/QĐ- UBND, 02/8/2013	1196/QĐ- UBND, 30/10/2014	119.205	119.205		44.000	44.000		
1.3	Xây dựng trụ sở làm việc các đơn vị sự nghiệp của các sở, ngành	Trụ sở làm việc liên cơ quan Sở Giáo dục và Công nghệ	TP Bắc Giang	12.495 m ² sân 12.355 m ²	2013-2015		72.549	72.549			59.400	59.400	35.000	24.400	5.600
1.4	Trụ sở làm việc Tòa án nhân dân tỉnh (hỗ trợ BT GPMB)	TP Bắc Giang	Xây dựng mới				75.000	3.700			587	587	687		
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020						138.591	37.843	0	138.591	37.843	5.640	5.640		
2.1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	TP Bắc Giang	Cải tạo, sửa chữa	2015-2016	240/QĐ-LUBND, 17/6/2015	5.640	196/QĐ- SXD, 09/6/2015	5.640	196/QĐ- SXD, 26/10/2015	5.640	5.640	5.640	5.640	4.000	
2.2	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Xây dựng	TP Bắc Giang	Cải tạo, sửa chữa	2016-2017	230/QĐ-LUBND, 09/6/2015	4.767	4.767	196/QĐ- SXD, 26/10/2015	4.767	4.767			3.000	3.000	
2.3	Kè đê, tường rào Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân - Hội Nông dân tỉnh Bắc Giang	Xã Quán Nhâm, huyện Tân Yên	Kè, tường rào	2015-2016	232/QĐ-LUBND, 21/7/2015	1.016	1.016	1.016	1.016	1.016		800	800		
2.4	Cải tạo Trụ sở làm việc Sở Công thương tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Xây mới 600 m ² và cải tạo, sửa chữa	2017-2018	560/QĐ-LUBND, 23/9/2016	4.500	4.500	303/QĐ- SKHĐT, 27/10/2016	4.500	4.500			4.000	4.000	

1.6	Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh (hỗ trợ BTCPMB)	TP Bắc Giang	Xây dựng mới	2016-2020 C3, 29/10/2015	825/QĐ-VKSTC-	77.049	15.410	149-TR/TU	01/03/2017; 146/QĐ- VKSTC, 31/10/2017	77.049	15.410	15.400	15.400	7.400		
1.7	Trụ sở làm việc và cung kho vật chứng của Cục Thi hành án dân sự tỉnh (hỗ trợ BTCPMB)	Khu dân cư phía Nam, TP Bắc Giang	Xây dựng mới	2016-2020 30/02/2015;	189/QĐ-BTP, 45.619	6.510	24/02/2016; 1.67/QĐ-BTP, 25/07/2017	268/QĐ-BTP,	1.67/QĐ-BTP, 25/07/2017	45.619	6.510	6.500	6.500	2.000	4.500	
XX	QUỐC PHÒNG - AN NINH															
I	Dự án chuyển tiếp sang gói do dựn 2016.															
1.1	Trụ sở làm việc Công an tỉnh (hỗ trợ BTCPMB) giai đoạn I	TP Bắc Giang	Diện tích	2015-2018						190.532	97.395	48.049	48.049	37.037	67.037	0
1.2	Cơ sở làm việc Công an huyện Hiệp Hòa thuộc Công an tỉnh Bắc Giang (hỗ trợ BTCPMB)	Huyện Hiệp Hòa	Diện tích	2015-2018						131.275	38.138	0	0	36.437	16.437	0
2	Dự án Khuất đóng gói do dựn 2016-2020									289/QĐ-H41-H45,	73.652	6.637	24.687	4.687		
2.1	Cơ sở làm việc Phòng cảnh sát PCCC và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Bắc Giang cũtunam, ciftu hồ Công an tỉnh Bắc Giang	Huyện Yên Dũng, TP Bắc Giang	Nhà làm việc, nhà ăn ở và HMP	2015-2019	164/QĐ-UBND, Ngày 27/4/2015	42.290	42.290	1679/QĐ- UBND,	42.269	42.269	08/07/2016; 948/QĐ- UBND, 06/06/2017	48.049	48.049	34.650	34.650	
2.2	Hỗ trợ CPMB dự án Trại tạm giam thuộc Công an thị trấn Bắc Giang (Phân khu trại tạm giam Cầu Luông, xã Quang Thịnh, huyện Lạng Giang)	Huyện Lạng Giang	5.168 ha	2016-2019	274/QĐ/HQ3-P4 Ngày 23/11/2015; 475/QĐ-BCCA-H41 08/11/2016	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	0		
2.3	Sở Chỉ huy phía trước hànĐại Ái và công trình quốc phòng trong Sở chỉ huy cơ bản khu 225	Huyện Việt Yên	Điều, dài quan sát, trìn địa sét, nhà bao vây, kho, tường, rào	2015-2017	204/QĐ-SXD, 30/10/2015	6.988	6.988			5.616.500	5.616.500					
XXI	VỐN ĐẦU GÓA QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CÁC HUYỆN THÀNH PHỐ															
-	Thị trấn phố Bắc Giang															
-	Huyện Việt Yên															
-	Huyện Hiệp Hòa															
-	Huyện Yên Dũng															
-	Huyện Lạng Giang															
-	Huyện Tân Yên															
-	Huyện Yên Thế															
-	Huyện Lục Ngạn															
-	Huyện Sơn Động															
Trong đó:																
1	Trích Quỹ Phát triển đất tỉnh và điều tiết về ngân sách tỉnh để chi BTCPMB và bù sung cho đầu tư									1.192.650	1.192.650				1.192.650	
	Trong đó bù sung cho đầu tư															
*	Dự án chuyển tiếp sang gói do dựn 2016-2020															



1.1	Dự án Đầu tư thương, GPRX: № 07/2015/QĐ-UBND xây dựng Khu phi công sân bay Cát Sơn Khu công nghiệp Nội Hoang, thuộc xã Song Khê, huyện Bắc Giang	47,65 ha	2015-2016	127.243	127.243														97.645
1.2	Dự án Hỗn hợp thủy lợi Sông Sái huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang	Tưới 2.806 ha	20/09/2015																97.645
* 2020	Dự án khởi công mới giải đoạn 2016- 2020																	23.603	
1.1	Xây dựng Nhà thi đấu thể thao tỉnh Bắc Giang	Thành phố BG	4.000 chỗ	20/17-2020	10/NQ-HĐND, 23/11/2015	759.762	1739/QĐ- UBND, 31/10/2016	759.762	758.936	758.936								105.000	
1.2	Xây dựng ban gang kỹ thuật nhà thi đấu Xương Giang	Thành phố BG	10ha; hạ tầng kỹ thuật	20/15-2019	09/NQ-HĐND, 23/11/2015	132.967	1985/QĐ- UBND, 30/07/2015	132.967	123.352	123.352								70.000	
1.3	Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu số 1 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang	TP Bắc Giang	Hà tầng KT, 19.08ha	20/15-2017														70.000	
1.4	Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu số 2 thuộc khu đô thị phía Nam, thành phố Bắc Giang	TP Bắc Giang	Hà tầng KT, 18.31ha	20/15-2017														70.000	
1.5	Dự án xây dựng Thao trường tổng hợp Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Bắc Giang	Huyện Yên Thế	120 ha	20/15-2020														70.000	
1.6	Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh (hỗ trợ BTGPMB)	TP Bắc Giang	Xây dựng mới	20/16-2020	823/QĐ-YKSTC- C3, 29/10/2015	77/049	48/7/QĐ- BQP ngày 27/10/2015	43.300	43.300	43.300								70.000	
1.7	Dự án Đường mía mía số 1 DT203 vào cảng Mỹ An huyện Lục Nam và Lục Ngân	Các huyện: Lục Nam và Lục Ngan		5,3 km; 01 đầu dài 112 m	20/17-2020	83/3/HĐND-TH, 30/11/2017	134.332	134.332	134.332	134.332								115.000	
1.8	Hỗ trợ cảng biển giao thông nông thôn của tỉnh giải đoạn 2017-2020 theo Nghị quyết 07/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh	Các huyện, TP			20/17-2021	NQ 07/2017/NQ- HĐND, 13/7/2017	500.000	500.000	500.000	500.000							50.000		
1.9	Trụ sở làm việc Công an tỉnh Bắc Giang (Giải đoạn II)	TP Bắc Giang		67.470m2; 01 nhà 6 tầng, dt sàn 8.152m2; 01 nhà 3 tầng, dt 1.569 m2; 01 nhà 1 tầng, dt 235 m2	20/16-2020	1009/QĐ-BCA- H43, 31/3/2017	10/1.000	30.900	30.900	30.900								30.900	
																		CV cam kết 30/9/2013/QĐ-BTNM ngày 28/4/2016	

2	Vốn đầu giá quyền sử dụng đất để trả						4.423.850	4.423.850		4.423.850
-	cho huyện thành phố						1.808.000	1.808.000		1.808.000
-	Thành phố Bắc Giang						792.000	792.000		792.000
-	Huyện Việt Yên						193.500	193.500		193.500
-	Huyện Hiệp Hòa						369.000	369.000		369.000
-	Huyện Yên Dũng						270.000	270.000		270.000
-	Huyện Lạng Giang						324.000	324.000		324.000
-	Huyện Tân Yên						100.350	100.350		100.350
-	Huyện Yên Thế						301.500	301.500		301.500
-	Huyện Lục Nam						180.000	180.000		180.000
-	Huyện Lục Ngạn						85.500	85.500		85.500
-	Huyện Sơn Động						77.248	77.248		77.248
Trong đó: Trả nợ vốn vay tín dụng ven đất và nguồn vốn đầu giá quyền sử dụng đất phần ngân sách huyện phái trả										
Thành phố Bắc Giang							15.936	15.936		15.936
Huyện Việt Yên							768	768		768
Huyện Hiệp Hòa							1.368	1.368		1.368
Huyện Yên Dũng							888	888		888
Huyện Lạng Giang							1.104	1.104		1.104
Huyện Tân Yên							7.032	7.032		7.032
Huyện Yên Thế							5.904	5.904		5.904
Huyện Lục Nam							2.472	2.472		2.472
Huyện Lục Ngạn							18.256	18.256		18.256
Huyện Sơn Động							23.520	23.520		23.520

Huyện Việt Yên đk
nhà ở người cách ly
năm 2018 trong Kế
2017



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) GIAI ĐOÀN 2016-2020

STT	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	VB thẩm định vốn, QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư (số, ngày, tháng, năm)	QĐ dự án ban đầu hoặc QĐ dự án điều chỉnh đã được giao kế hoạch		Quyết định dự án điều chỉnh (nếu có)	Kế hoạch 5 năm 2016-2020	
					TMDT	TMDT		Trong đó: Vốn NSTW	Trong đó
*	PHẦN BỘ CHI TIẾT 90%			Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Thứ tự các khoản trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
1	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC VÙNG			6.405.812	3.806.101	2.536.681	948.622	2.684.140	1.681.741
1	Các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020			3.430.509	1.909.018	1.021.294	241.000	835.266	796.066
				1.898.024	695.286	1.021.294	241.000	184.000	165.000
1.1	Xây dựng đường giao thông vào trung tâm các xã nghèo miền núi (Kiến Lao, Kien Thành, Thanh Hải, Biên Sơn, và Đèo Gia) huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Ngạn	Dài 50,6 km, đường cấp V, cấp VI, miền núi và GTNT loại A	2011-2014	Dự án đầu tư trước khi cô Chi thi 1792/CT-TTg	756/QĐ- UBND, 17/6/2011	454.762	409.286	35.000
1.2	Cải tạo, nâng cấp đường vào trung tâm xã Trung Giang (đoạn ngã ba Hồ Nước đi ngã ba Trai Mai), huyện Lục Nam	Huyện Lục Nam	Cấp VI, miền núi	2013-2016	7857/BKHĐT- KTBD<, 28/10/2014	1752/QĐ- UBND, 31/10/2014	55.483	25.000	1752/QĐ- UBND, 31/10/2014
1.3	Đường ô tô đến trung tâm xã miền núi Cẩm Đan, Chiến Sơn, Quế Sơn, Văn Sơn và Hữu Sản thuộc vùng EBKK huyện Sơn Động	Huyện Sơn Động	Cấp VI, miền núi	2011-2017	11027/BKHĐT- KTBD<, 15/12/2015	1433/QĐ- UBND, 11/10/2011; 2271/QĐ- UBND, 18/12/2015	384.466	90.000	2271/QĐ- UBND, 18/12/2015;
1.4	Ké chảng sạt lở kết hợp đê ngăn lũ, đường cầu hộ, cầu nan 4 xã vùng sông Thương, sông Sỏi huyện Yên Thế	Huyện Yên Thế	4 tuyến đường cấp VI, miền núi; 11 tuyến đường GTNT	2011-2017	434/BKHĐT- KTBD<, 19/01/2016	2220/QĐ- UBND, 21/12/2010; 19/01/2016	526.902	108.000	2271/QĐ- UBND, 18/12/2015;
1.5	Dự án Ké chảng sạt lở kết hợp đường cầu hộ, cầu nan sông Lục Nam, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Huyện Lục Ngạn	Chiều dài 9,317 km; đường nối dài 2,624 km	2011-2017	2301/B-C-BKHĐT- 30/3/2016	2219/QĐ- UBND ngày 31/12/2010	476.411	63.000	934/QĐ- UBND, 02/6/2017
2	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016- 2020	Huyện Lạng Sơn, Tân Uyên, Hiệp Hòa			646.403	608.791	0	0	470.000
2.1	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 295 (đoạn Või - Đèo Giang và đoạn Ngòi Châu - TT Thắng), tỉnh Bắc Giang	Huyện Lạng Sơn, Tân Uyên, Hiệp Hòa	21,77 km; cấp III	2016-2020	9426/BKHĐT- KTBD<, 30/10/2015; 561/QĐ- UBND, 30/10/2015	1988/QĐ- UBND, 30/10/2015	285.000	285.000	245.000

2.2	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã từ Cầu Liêng Phúc Hòa - thị trấn Cao Thương đi Cao Xá - Lai Cát đến Hoàng Thành (huyện Hiệp Hòa), tỉnh Bắc Giang	Huyện Tân Yên	10,3 km đường cát V đồng bằng, 4,1 km đường GTNT loại A	2016-2020	9425/BKHĐT-KTĐP<, UBND, 30/10/2015	463/QĐ-UBND, 30/3/2016	100.000	99.800		80.000	80.000		
2.3	Cải tạo, nâng cấp đường PT-05, huyện Yên Dũng (giai đoạn II)	Huyện Yên Dũng, Việt Yên	7,6km, cấp V	2018-2022	9424/BKHĐT-KTĐP<, UBND, 08/4/2016	9424/BKHĐT-KTĐP<, UBND, 30/10/2015; 571/QĐ-UBND, 30/10/2015				20.000	20.000		
2.4	Đường vào trung tâm xã Đồng An, huyện Sơn Động	Huyện Sơn Động	18,8 km, GTNT loại A	2016-2020	9423/BKHĐT-KTĐP<, UBND, 30/10/2015; 569/QĐ-UBND, 30/10/2015	357/QĐ-UBND, 18/3/2016	92.956	92.447	83.447	40.000	40.000		
2.5	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Xây dựng mới	2016-2020	9098/BKHĐT-KTĐP<, UBND, 29/10/2015	324/QĐ-UBND, 15/3/2016				65.000	65.000		
2.6	Cải tạo, nâng cấp đường vào trung tâm xã Kim Sơn và Phú Nhuận, huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Ngạn	Cải tạo, nâng cấp	2018-2022	9624/BKHĐT-KTĐV, UBND, 30/10/2015; 573/QĐ-UBND, 30/10/2015		85.000	84.800		20.000	20.000		
3	<i>Hỗ trợ các dự án cấp bách</i>						886.082	604.941	0	0	0	<i>181.366</i>	
3.1	Xây dựng cầu Đồng Xuyên và đường dẫn lên cầu	Huyện Hiệp Hòa	Dài 16,6 km (gồm 1 cầu), đường cấp III đồng bằng	2011-2015	8150/BKHĐT-KTĐPLT, ngày 2/10/2013	748/QĐ-UBND, 14/6/2012	528.026	300.000		61.066	61.066	61.066	
3.2	Bầu tu hô trú đồi sỏi, sản xuất cho hộ tái định cư và công đồng dân số tại cửa mõt xã có tiếp nhận dân tái định cư thuộc dự án di dời tái định cư Trường bản quoc gia khu vực I		30 xã thuộc 3 huyện Sê Đông, Lạng Giang, Lai Nam		365 hộ tái định cư, công trình hạ tầng GT, TL, giáo dục	34/QĐ-UBND, 10/01/2014; 585/QĐ-UBND, 14/5/2014; 14, 15/1/QĐ-UBND, 02/10/2014	2157/BKHĐT-KTĐP ngày 11/4/2014	257.856	204.941	100.000	80.000	20.000	Ứng trước NSTW năm 2015 là 20,0 tỷ đồng, tạm ứng vốn dự án 48 hộ thôn Điều Chì là 41,8 tỷ đồng
3.3	Đường cùu hộ cứu nạn các xã vùng lũ thuộc khu vực sông Thương, sông Càn huyện Yên Dũng	Huyện Yên Dũng	6 tuyến đường; chiều dài 18,14 km	2017-2020	3896/BCHĐT-KTĐP<, UBND, 23/5/2016; 266/HĐND-TT TT, 27/6/2016		100.200	100.000		20.200	20.000		
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU HỖ TRỢ VỐN QUẢN LÝ						887.442	133.266	887.442	124.200	884.942	124.200	
I	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vong sông Mê Kông (GMS) lần 2, vay vốn ADB - Dự án thanh phân tinh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Ha tầng giao thông; thoát nước và VSMT	2016-2020	1737/BKHĐT-KTĐP<, 16/9/2016	1709/QĐ-UBND, 16/9/2015	887.442	133.266	476/QĐ-UBND, 31/03/2016	887.442	124.200	884.942	
III	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỦY SẢN BỀN VỮNG						198.996	189.437	124.575	124.425	28.000	28.000	
I	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trước 31/12/2015</i>						74.421	65.012	0	0	3.510	3.510	
1.1	Xây dựng cơ sở hạ tầng vũng nuôi trồng thủy sản (áp dụng xã Xuân Phú huyện Yên Dũng)	Huyện Yên Dũng	49,7 ha	2013-2015	1570/QĐ-UBND, 30/10/2012		35.519	30.000		1.580	1.580		

1.2	Trung tâm Giống cây sản vật đặc sản huyện Lạng Giang	Huyện Lạng Giang	2012-2014		334/QĐ-UNMD, 21/3/2011; 1548/QĐ-UBND, 26/10/2012	38.902	35.012			1.930	1.930
2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020					124.575	124.425	124.575	124.425	24.490	24.490
2.1	Xây dựng hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tại trung xã Lan Mẫu huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Nam	55 ha; HTKT cấp IV (điện, hệ thống tiêu thoát nước)	2016-2020	9532/BKHĐT-KTNN, 30/10/2015; 567/QĐ-UBND, 30/10/2015	1992/QĐ-UBND, 30/10/2015	64.000	64.000	64.000	22.200	22.200
2.2	Xây dựng hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Tiên Dũng và xã Đồng Phúc, huyện Yên Dũng	Huyện Yên Dũng	34 ha; HTKT cấp IV (điện, hệ thống tiêu thoát nước)	2016-2020	2206/BKHĐT-KTNN, 29/3/2016; 181/QĐ-UBND, 31/3/2016	1993/QĐ-UBND, 30/10/2015	60.575	60.425	60.575	2.290	2.290
IV	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÀM NGHIỆP BỀN VỮNG					227.718	211.493	202.722	188.997	85.250	82.250
1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					24.906	22.496	0	0	3.000	0
1.1	Dự án đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2011-2015	Huyện Lục Nam, Lục Ngạn, Sơn Động	Dài 54 km, đường lâm nghiệp cấp IV	2015-2017	1584/QĐ-UBND, 14/10/2013	24.996	22.496			3.000	3.000
2	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020					202.722	188.997	202.722	188.997	82.250	79.250
2.1	Dự án bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	2016-2020	9570/BKHĐT-KTNN, 30/10/2015; 572/QĐ-UBND, 30/10/2015	1987/QĐ-UBND, 30/10/2015	92.622	78.997	92.622	78.997	33.250	30.250
2.2	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng và xây dựng đường lâm nghiệp tỉnh Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	2016-2020	9570/BKHĐT-KTNN, 30/10/2015; 564/QĐ-UBND, 30/10/2015	555/QĐ-UBND, 30/10/2015	110.100	110.000	110.100	110.000	49.000	49.000
V	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TAI CÓ CẤU KINH TẾ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÒNG CHỐNG GIẢM NHỆ THIỆN TẠI ỔN ĐỊNH ĐỘI SÓNG DÂN CƯ					432.826	308.832		103.029	103.000	171.300
*	Các dự án về giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và thủy sản					38.280	34.452	0	0	11.500	11.500
1	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020					38.280	34.452	0	0	11.500	11.500
1.1	Nâng cấp Trung tâm Giống cây ăn quả, cây lâm nghiệp (giai đoạn 2)	Huyện Lạng Giang	CSHT điện tích 6,6 ha	2013-2015	1571/QĐ-UBND, ngày 30/10/2012	38.280	34.452			11.500	11.500
*	Các dự án bố trí sáp nhập dân cư nơi cần thiết					60.306	48.000	0	0	46.000	46.000
1	Các dự án hoàn thành giai đoạn 2011-2015					0	0	0	0	16.000	16.000
1.1	Dự án sáp nhập bốn xã dân cư vùng sạt lở xã Thắng Cường huyện Yên Dũng	Huyện Yên Dũng		2009-2010						10.000	10.000
1.2	Dự án di dời khán giả lồng hồ Cát Sơn, thôn Na Huyện xã Hồi Diệp huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Ngạn		2011-2015						6.000	6.000
2	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020					60.306	48.000	0	0	30.000	0

2.1	Dự án sáp xếp và ổn định dãy cát vùng sạt lở xã Thắng Cường, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 2)	Huyện Yên Dũng	Dị chuyền ôn định 216 ha; HTKQT cấp III	2016-2020	9606/BKHĐT-KTNN, UBND, 30/10/2015	1994/QĐ-UBND, 30/10/2015	60.306	48.000		30.000	30.000		
* * * * *	<i>Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (NĐ 21/07/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013)</i>						0	109.809	17.280	0	18.000	18.000	12.000
<i>I</i>	<i>Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2011-2015</i>						0	68.106	14.280	0	15.000	15.000	9.000
1.1	Nhà máy sản xuất ván phủ Film dùng trong xây dựng và công nghiệp của Công ty TNHH MTV TLT Trung Việt	KCN Đanh Trầm	20.000 m3/năm	2015-2016	2746/BKHĐT-KTNN 11/5/2015	20221000205 ngày 06/11/2014	30.000	5.280	1226/QĐ-UBND 30/6/2015	5.000	5.000	2.000	2.000
1.2	Nhà máy chế biến gỗ xuất khẩu của Công ty cổ phần xây dựng 179	huyện Lạng Giang	93.000m2/năm	2014-2015	2746/BKHĐT-KTNN 11/5/2015	20121000503 ngày 14/5/2014	18.196	4.000	1176/QĐ-UBND 26/6/2015	5.000	5.000	2.000	2.000
1.3	Nhà máy chế biến rau quả xuất khẩu Bắc Giang của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu VIFOCO	huyện Yên Dũng	4.900 tấn/năm	2010-2011	3026/BKHĐT-KTNN 25/4/2016	20121000319 ngày 26/8/2009	20.000	5.000	840/QĐ-UBND 16/6/2016	5.000	5.000	5.000	5.000
<i>2</i>	<i>Dự án để nghiên cứu, nâng cấp hệ thống đê sông</i>						0	41.613	3.000	0	3.000	3.000	3.000
2.1	Dự án đầu tư xây dựng mô hình điểm về "xây dựng trang trại hữu cơ Hiệp Hòa của Công ty TNHH Kim Tân Minh"	huyện Hiệp Hòa	1.000 con/năm	2015-2016	342/BKHĐT-KTNN 18/01/2016	20121000591 ngày 13/01/2015	41.613	3.000	436/QĐ-UBND 29/4/2016	3.000	3.000	3.000	3.000
* * *	<i>Các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>							224.431	209.100	0	85.029	85.000	101.800
<i>J</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>							139.402	124.100	0	0	61.800	61.800
1.2	Dự án kè chống sạt lở, tu bổ đê Tả Cầu Ba Tông, đoạn km 4+800-km 15+200 bờ vè khu dân cư và các công trình công cộng xã Tú Mái, huyện Yên Dũng	huyện Yên Dũng	1,4 km	2013-2015				49.000	44.100			9.800	9.800
<i>2</i>	<i>Dự án khôi phục công trình mới trong giai đoạn 2016-2020</i>							1734/QĐ-UBND, 30/10/2012	1565/QĐ-UBND, 30/10/2012			52.000	52.000
2.1	Dự án nâng cấp tuyến đê tả Lục Nam đoạn giao với Quốc lộ 377 - Núi Xá và tuyến đê Vũ Xá, xã Đan Hồi, huyện Lục Nam	Huyện Lục Nam	27,6 km	2015-2018				90.402	80.000			40.000	40.000
<i>VI</i>	<i>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CẤP ĐIỆN NÔNG THÔN MIỀN NÚI VÀ HẢI ĐÀO</i>							85.029	85.000	0	85.029	85.000	40.000
<i>I</i>	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>							263.469	224.102	0	0	75.000	65.000
1.1	Dự án cấp điện nông thôn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2013-2020	Gồm: 5 huyện, 86 thôn, bản thuộc 5 huyện Bắc Giang	2013-2020	2016-2020	953/BKHĐT-KTNN, UBND, 30/10/2015	1995/QĐ-UBND, 30/10/2015	85.029	85.000	470/QĐ-UBND, 31/3/2016	85.029	85.000	40.000	40.000
<i>VII</i>	<i>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐẦU TƯ HÀNG KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CỤM CÔNG NGHIỆP</i>							181.873	170.000	0	0	129.548	115.000
* * * * *	<i>Hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp</i>							120.225	120.000	0	0	82.000	82.000
										0	0	1.980	0

I	Các dự án hoàn thành trước ngày 30/06/2016- 1/2020						
1.1	Hà tầng khu công nghiệp Định Trung tỉnh Bắc Giang	2009-2010				1.980	1.980
2	Các dự án khởi công-mới trong giai đoạn 2016-2020					1.980	1.980
2.1	Trạm xử lý nước thải Hà Nội, đường giao thông Khu kinh tế Sóng Biển - Nơi Hoang nội bộ khu phía Bắc KCN Sóng Biển - Nơi Hoang	Xã Song Khê, TP Bắc Giang 109,86 ha; Hà tầng kỹ thuật cấp IV	2016-2019	8858/QĐ-KHĐT-QLKKT, 29/01/2015; 562/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	120.225	120.000	80.020
	* Hồ trại đầu tư xây dựng lũa tảng cụm công nghiệp				61.648	50.000	0
I	Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020				61.648	50.000	0
1.1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp Đại Lâm, xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang	Huyện Lạng Giang Hà tầng kỹ thuật cấp IV; diện tích 18,2ha	2016-2020	8838/QĐ-KHĐT-QLKKT, 29/10/2015; 563/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	61.648	50.000	47.548
VIII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG Y TẾ ĐỊA PHƯƠNG				182.225	108.000	0
I	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				117.750	53.525	0
1.1	Bệnh viện Nội tiết 100 giường tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang 100G	2014-2018	QĐ 1100/QĐ-UBND ngày 29/7/2014	117.750	53.525	83.675
2	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020				64.475	54.475	35.525
2.1	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh	TP Bắc Giang Xây mới 01 khối nhà	2017-2021	1477/QĐND-THTT ngày 31/3/2016; 569/QĐND-TH, ngày 26/10/2016	64.475	54.475	20.200
IX	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI				89.982	72.000	0
I	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				89.982	72.000	0
1.1	Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tàn tật tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 1)	TP Bắc Giang Diện tích sân 5.307 m2; và HMPT; đáp ứng 128 đối tượng	2014-2017	1660/QĐ-UBND, 30/10/2013	1660/QĐ-UBND, 30/10/2013	89.982	72.000
X	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN VĂN HÓA				130.709	118.509	0
I	Các dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020				31.765	30.265	0
1	Dự án Tu bô, tôn tạo chùa Quang Phúc	Tu bô, tôn tạo	2013-2016	868/QĐ-UBND, 12/6/2013	31.765	30.265	10.000
2	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020				98.944	88.244	0
							45.000
							40.000
							0
							0

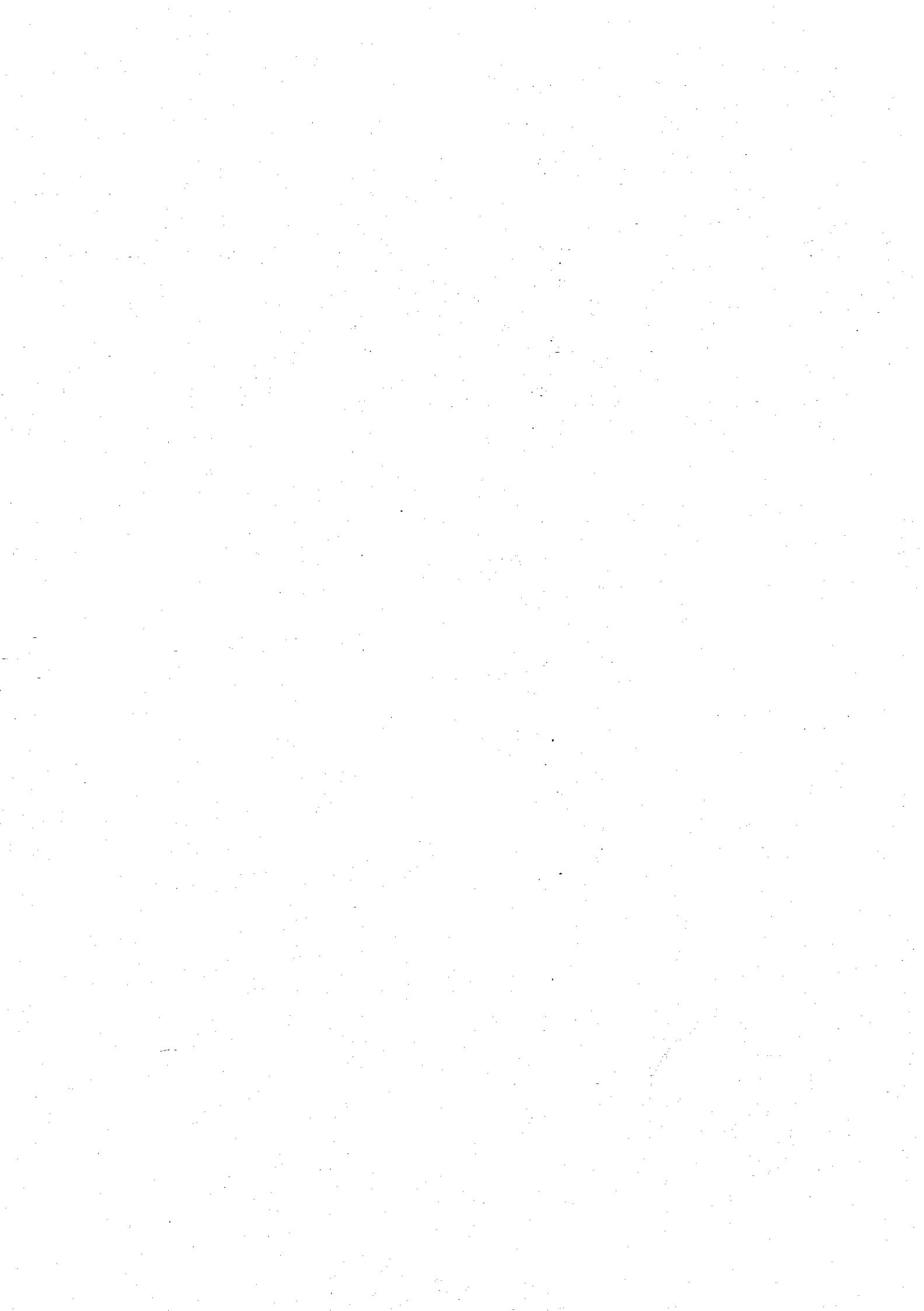
	Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử cấp quốc gia đặc biệt những diêm khởi nghĩa Yên Thế (giai đoạn I)	Các huyện, thị xã: Tân Yên, Tân Yên, Yên Dũng, Việt Yên	Đầu tư các hạng mục tại 05 điểm di tích trọng điểm	2017-2021	2263/BK-KHĐT, 30/3/2016; 915/BK-KHĐT-TH, 05/2/2016; 1732/QĐ-TTg, ngày 6/9/2016	1740/QĐ-UBND, 31/10/2016	98.944	88.244		45.000	40.000			
XI	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN HÀ TĂNG DỰ LỊCH						170.055	169.855		80.200	68.000	153.050	60.000	
I	<i>Các dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>						170.055	169.855		80.200	68.000	153.050	60.000	
1.1	Hà tầng khu du lịch sinh thái Suối Mây, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang	Huyện Lục Nam	8,37km đường GT, cấp III	2016-2020	9086/BK-KHĐT-KTĐV, 29/10/2015; 559/QĐ-UBND, 30/10/2015; 12/ND-QĐ-HBND, 30/10/2015	1982/QĐ-UBND, 30/10/2015	90.055	89.855		80.200	68.000	81.050	40.000	
2.2	Đường và hè tàng vào khu Thiền viện Thúc Lãm Phường Hoàng và Chùa Keo, xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng	Huyện Yên Dũng	Cải tạo, nâng cấp 4,99km đường GT	2018-2022	9060/BK-KHĐT-KTĐV, 29/10/2015; 558/QĐ-UBND, 30/10/2015; 13/NQ-HBND, 30/10/2015	1983/QĐ-UBND, 30/10/2015	80.000	80.000		72.000	20.000			
XII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CÔNG NGHỆ THÔNG TIN						59.614	59.614		0	0	40.510	20.000	
I	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>						59.614	59.614		0	0	40.510	20.000	
1.1	Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Data center	2017-2020	9735/BK-KHĐT, 916/BK-KHĐT-TH, 05/2/2016; 8/ND-UBND, 29/3/2016	447/QĐ-UBND, ngày 29/3/2016	45.011	36.000		40.510	20.000			
XIII	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ						32.975	32.975		0	0	6.500	6.500	
I	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020</i>						32.975	32.975		0	0	6.500	6.500	
1.1	Đầu tư tăng cường năng lực hệ thống kiểm nghiệm chất lượng về sinh an toàn thực phẩm	TP Bắc Giang	Cải tạo, nâng cấp	2010-2016	1334/QĐ-UBND, 10/8/2010	1334/QĐ-UBND, 11/9/2015	19.529	19.529		5.724	5.724			
1.2	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	TP Bắc Giang	Cải tạo, nâng cấp	2010-2016	1686/QĐ-UBND, 11/9/2015	13.446	13.446		776	776	776			
XIV	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIAO DỤC NGHỀ NGHIỆP - VIỆC LÀM VÀ AN TOAN LAO ĐỘNG						117.419	99.000		117.419	99.000	67.500	67.500	
I	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</i>						117.419	99.000		117.419	99.000	67.500	67.500	
1.1	Xây dựng Khoa dân tộc nội trú Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hà Bắc Giang	TP Bắc Giang	Nhà giảng đường số 2, KTX số 2 và TIB	2016-2020	1823/BK-KHĐT-LEVVX, 18/3/2016; 179/QĐ-UBND, 30/3/2016; 145/HBND-THTT, 29/3/2016	474/QĐ-UBND, 31/3/2016	62.000	54.000		1086/QĐ-UBND, 13/7/2016; 3089/UBND-XD, 08/9/2017	62.000	54.000	45.000	45.000
1.2	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Cải tạo, nâng cấp, công trình dân dụng cấp III	2016-2020	3220/BK-KHĐT-LEVVX, 29/4/2016; 14/NQ-HBND, 30/10/2015	1984/QĐ-UBND, 30/10/2015	55.419	45.000		449/QĐ-UBND, 29/3/2016; 824/QĐ-UBND, 03/6/2016	55.419	45.000	22.500	22.500

Biểu số 4

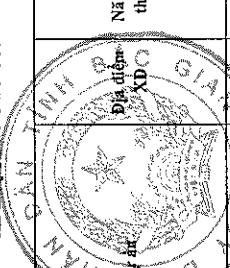


KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIAI ĐOẠN 2016-2020

STT	Chương trình/dự án	Kế hoạch 5 năm 2016-2020						Ghi chú	
		Trong đó: Ngân sách nhà nước			NSDDP				
		Tổng số	ĐTPT	SN	ĐTPT	SN	TPCP		
		Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước				
	PHẦN BỔ CHI TẾT 90%	2.298.945	1.377.647	0	495.298	0	312.000	0	114.000
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	648.045	457.037		191.008				
1	Chương trình 30a								
2	Chương trình 135								
3	Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo								
4	Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin								
5	Dự án nâng cao năng lực, giám sát thực hiện CT								
II	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.650.900	920.610		304.290		312.000		114.000
									Không bao gồm kinh phí khen thưởng xây dựng các công trình phúc lợi thực hiện n phong trào cá nước chung sức xây dựng NTM giai đoạn 2011-2015



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN VAY ODA VÀ VAY ỦU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI) NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020



STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm						Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020	Ghi chú					
							Tổng mức đầu tư			Tổng mức đầu tư ban đầu hoặc quyết định điều chỉnh được Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch các năm									
							Vốn trong nước	Tổng số	NSTW	Vốn trong nước	Tổng số	NSTW	Tỉnh bảng ngoại tệ						
	PHÁN BỘ CHI THIẾT KẾ%						2.027.034	3.07912	124.200	183.712	1.719.122	1.562.132	1.545.345	26.945	124.200	138.745	1.282.401	1.138.229	
I	Lĩnh vực công cộng, đô thị, nước sạch và vệ sinh môi trường						1.164.711	233.772	124.200	109.572	930.939	786.767	1.145.404	231.272	124.200	107.072	914.132	769.960	
I	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020						1.164.711	233.772	124.200	109.572	930.939	786.767	1.145.404	231.272	124.200	107.072	914.132	769.960	
(1)	Dự án phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vong sông Mê Kông (GMS) lần 2, vay vốn ADB - Dự án thành phần tỉnh Bắc Giang	TP Bắc Giang	Hàng giao thông, thoát nước và VSTM	2016-2020	ADB	31/3/2016	1709/QĐ-UBND, 16/9/2015; 476/QĐ-UBND, 31/03/2016	166.583	124.200	42.383	32.931.000 USD	720.859	576.687	884.942	164.083	124.200	39.883	720.859	576.687
(2)	Chương trình Mở rộng Quy mô vệ sinh và Nước sạch nông thôn địa bàn kinh tế	Tỉnh Bắc Giang	Công trình nước sạch	2016-2020	WB	8/4/2016	3606/QĐ-BNN, 04/9/2015	277.269	67.189	67.189	9.097.000 USD	210.080	260.462	67.189		67.189	193.273	193.273	
II	Lĩnh vực y tế						485.135	37.399		37.899		447.236	447.236	281.294	19.753		19.753	261.542	261.542
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020						485.135	37.899		37.899		447.236	447.236	281.294	19.753		19.753	261.542	261.542
(1)	Dự án Phát triển Bệnh viện tinh, vùng giai đoạn II, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang bằng nguồn vốn vay của JICA Nhật Bản	TPBG	Mua sắm TTB	2016-2020	IICA	30/3/2012	1916/QĐ-LBND, 17/12/2013; 1351/QĐ-UBND, 26/8/2016; 714/QĐ-BYT, ngày 02/12/2016	198.083	25.891	25.891	758.000.000 Yên	172.198	172.198	180.698	8.300	8.300	172.198	172.198	
(2)	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện vay vốn Ngân hàng Thế giới	Tỉnh Bắc Giang	03 quan xã/ xã/ thị trấn và 03 bờ/ hòn/ xít/ ngõ/ thoi	2015-2016	WB	31/5/2011	2262/QĐ-BYT, 12/6/2014 của Bộ Y T	64.836	7.710	7.710		57.127	64.836	7.710		7.710	57.127	57.127	
(3)	Dự án Hỗ trợ tái cát tinh Đồng Bắc hồ và Đồng bằng sông Hồng sử dụng vốn vay Ngân hàng Thế giới	TTB y tế	2013-2019	WB	4.1282	222.209	4.298				217.911.3	35.760	3.543			3.543	32.217	32.217	
III	Lĩnh vực NN&PTNT						224.690	11.920		11.920		212.770	212.770	111.920	11.920		11.920	100.000	100.000
I	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020																		
(1)	Tiêu dự án Sữa chia và nâng cao an toàn hồ đập (WB) tỉnh Bắc Giang	Các huyện	5.579 ha	2016-2020	WB	8/4/2016	4638/BNN-HTQT, 09/11/2015	224.690	11.920	11.920	9.460.000 USD	212.770	212.770	111.920	11.920	111.920	100.000	100.000	
IV	Lĩnh vực tài nguyên mỏ trường							152.498	24.321	24.321		128.177	115.359	6.727		6.727	6.727	6.727	

<i>I</i>	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020							152.498	24.321		24.321			128.177	115.359	6.727			6.727	6.727
(1)	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đất tại địa bàn tỉnh Bắc Giang, vốn vay ngân hang Thế giới	6 huyện, tỉnh Bắc Giang	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai	2017- 2022	WB	12/12/2016	1476/QĐ-UBND, 08/9/2015; 208/BTNMT-KH	152.498	24.321		24.321	5.848.290 USD	128.177	115.359	6.727			6.727	6.727	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ GIAI ĐOAN 2017-2020 CHO CÁC DỰ ÁN MỚI THUỘC CÁC LĨNH VỰC
GIAO THÔNG, THỦY LỢI, Y TẾ, CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CÓ HÓA TRƯỜNG LỐP HỌC MÀM NON, TIỂU HỌC



Đơn vị lính: Triệu đồng

STT	Địa điểm XD.	Năng lực thiết kế (phòng)	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư	Văn bản thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn			Quyết định phê duyệt dự án đầu tư ban đầu	Kế hoạch vốn TPCP giai đoạn 2017-2020 (không bao gồm dự phòng 10% tại từng bđ, đia phương)	Ghi chú		
					TMBT		Trong đó:					
					Số báo cáo; ngày, tháng năm ban hành	Tổng số Vốn TPCP	Số quyết định; ngày, tháng năm ban hành					
1	PHẦN BỘ CHI TIẾT 90%				1.431.047	1.384.346	127.200	84.600	1.360.348	1.114.600	1.011.600	
I	Lĩnh vực giao thông				1.300.046	1.299.746			1.230.512	1.030.000	927.000	
1	Đường Vành đai IV (Hà Nội) địa phận tỉnh Bắc Giang	Huyện Việt Yên, Hiệp Hòa	Cấp III, đồng bằng; tuyến chính 20.8 km; tuyến nhánh 14,6 km; 02 cầu	2017-2021 106/QĐ-UBND-TH, 24/02/2017	1.300.046	1.299.746			1.230.512	1.030.000	927.000	
II	Chương trình kiến cố hóa trường, lớp học mầm non, tiểu học								129.836	84.600	84.600	
1	Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường mầm non thuộc các xã đặc biệt khó khăn Cẩm Đoài, Chiến Sơn, Dương Hưu, Quốc Sơn) huyện Sơn Động	Huyện Sơn Động	12 phòng học bậc mầm non	2017-2018 115/QĐ-UBND, ngày 29/3/2017	131.001	84.600	127.200	84.600				
2	Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường mầm non thuộc các xã đặc biệt khó khăn của huyện Lục Ngan	Huyện Lục Ngan	20 phòng học bậc mầm non	2017-2019 31/3/2017; 61/0/QĐ-UBND ngày 20/5/2017	13.540	10.000	7.920	6.000	3.920	7.920	6.000	
3	Dự án Xây dựng nhà lớp học tại các trường tiểu học thuộc các xã đặc biệt khó khăn của huyện Lục Ngan	Huyện Lục Ngan	26 phòng học bậc tiểu học	2017-2019 31/3/2017; 61/1/QĐ-UBND ngày 20/6/2017	11.284	6.500	7.11/B/C-SKHD/T ngày 09/12/2016	7.11/B/C-SKHD/T ngày 09/12/2016	5103/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	13.924	10.000	
4	Dự án Đầu tư xây dựng nhà lớp học các trường thuôđo 04 xã đặc biệt khó khăn Lục Sơn, Bình Sơn, Võ Tranh và Trường Giang) huyện Lục Nam	Huyện Lục Nam	17 phòng học (13 MN, 04 TH)	2017-2018 30/3/2017	10.900	7.500	10.900	7.500	3.900	10.495	6.500	
5	Dự án Đầu tư xây dựng nhà lớp học các trường mầm non thuộc 04 xã đặc biệt khó khăn Canh Náu, Đồng Tiến, Tiên Thắng, Đồng Hưu) huyện Yên Thế	Huyện Yên Thế	19 phòng học mầm non	2017-2018 ngày 30/3/2017	12.350	9.500	7.13/B/C-SKHD/T ngày 09/12/2016	7.13/B/C-SKHD/T ngày 09/12/2016	3959/QĐ-UBND ngày 23/6/2017	12.348	9.500	
6	Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường tiểu học thuộc 04 xã đặc biệt khó khăn Canh Náu, Đồng Tiến, Tiên Thắng, Đồng Hưu) huyện Yên Thế	Huyện Yên Thế	09 phòng học tiểu học	2017-2018 ngày 30/3/2017	4.050	2.250	7.14/B/C-SKHD/T ngày 09/12/2016	4.050	2.250	4.044	2.250	
7	Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường thuộc 03 xã vùng ATK II (Xã Thành Văn, xã Hoàng Thành, xã Mai Định) huyện Hiệp Hòa	Huyện Hiệp Hòa	24 phòng học (16 MN, 08 TH)	2017-2019 30/3/2017	14.995	10.100	7.15/B/C-SKHD/T ngày 09/12/2016	14.790	10.100	4.690	4.044	
8	Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường thuộc 03 xã vùng ATK II (Hưng Lam, Hợp Thành và Mai Trung) huyện Hiệp Hòa	Huyện Hiệp Hòa	23 phòng học (17 MN, 06 TH)	2017-2019 30/3/2017	14.995	9.750	7.16/B/C-SKHD/T ngày 09/12/2016	14.410	9.750	4.660	4.044	
9	Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường thuộc 04 xã vùng ATK II (Đông Tân, Đại Thành, Hoà Sơn và Quang Minh) huyện Hiệp Hòa	Huyện Hiệp Hòa	21 phòng học (08 MN, 13 TH)	2017-2018 30/3/2017; 183/QĐ-UBND ngày 10/4/2017	13.975	7.250	7.17/B/C-SKHD/T ngày 09/12/2016	12.279	7.250	5.029	4.973/QĐ-UBND ngày 12/7/2017	

10	Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường thuộc 04 xã vùng ATK II (xã Hoàng Văn, Mai Trung, Mai Định và Xuân Cầm) huyện Hiệp Hòa	Huyện Hiệp Hòa	32 phòng học (06 MN, 26 TH)	2018-2019	330/a/QĐ-UBND; ngày 30/3/2017	14.783	9.500	718/BC-SKHD-T ngày 09/12/2016	14.982	9.500	5.482	497/a/QĐ-UBND ngày 12/7/2017	14.655	9.350	9.500	
11	Dự án Xây dựng nhà lớp học các trường thuộc 04 xã vùng ATK II (xã Hợp Thành, Hưng Sơn, Thái Sơn và Hoàng Thành) huyện Hiệp Hòa,	Huyện Hiệp Hòa	17 phòng học (03 MN, 09 TH)	2018-2019	331/a/QĐ-UBND, ngày 30/7/2017; 332/a/QĐ-UBND ngày 04/2017	11.808	6.250	719/BC-SKHD-T ngày 09/12/2016	11.919	6.250	5.659	4975/QĐ-UBND ngày 12/7/2017	11.653	6.250	6.250	